ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 42 /2025/QĐ-UBND	*Hòa Bình, ngày 09 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 429/TTr-SNNMT ngày 23 tháng 4 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2025.

Điều 3. Các dự án, công trình về đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã triển khai thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB & QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh Hòa Bình;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (PMD).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Quách Tất Liêm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

(Kèm theo Quyết định số 42.. /2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT) áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

1. Đo đạc lập bản đồ địa chính, bao gồm:

a) Lập lưới địa chính;

b) Đo đạc thành lập bản đồ địa chính, gồm: đo đạc lập mới bản đồ địa chính; đo đạc lập lại bản đồ địa chính; đo đạc bổ sung bản đồ địa chính;

c) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;

d) Số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;

đ) Trích đo bản đồ địa chính;

e) Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;

g) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

2. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất bao gồm:

a) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu thực hiện đồng thời đối với nhiều cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, cộng đồng dân cư ở xã, thị trấn (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở xã, thị trấn);

b) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu thực hiện đồng

thời đối với nhiều cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, cộng đồng dân cư ở phường (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở phường);

c) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với riêng từng cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, cộng đồng dân cư (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng cá nhân);

d) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức);

đ) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện đồng thời đối với các tổ chức, cá nhân tại xã, thị trấn (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn);

e) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện đồng thời đối với các tổ chức, cá nhân tại phường (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại phường);

g) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, cộng đồng dân cư (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với cá nhân);

h) Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (dưới đây gọi là đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức);

i) Đăng ký biến động đất đai về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng từng cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, cộng đồng dân cư (dưới đây gọi là Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân);

k) Đăng ký biến động đất đai về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với với tổ chức;

l) Trích lục hồ sơ địa chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Định mức KT-KT này là căn cứ để tính đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng

nhận; đăng ký biến động đất đai; lập hồ sơ địa chính; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành.

2. Định mức KT-KT này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức

1. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

3. Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

4. Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

5. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính.

6. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường.

7. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

8. Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

9. Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính.

Điều 4. Các thành phần của định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động): Là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc;

b) Phân loại khó khăn: Quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

c) Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-TT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

d) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là người lao động được thuê để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo ngắm, đào bới mốc, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận được xác định là cán bộ các thôn, bản, ấp, xóm, tổ dân phố… (gọi chung là thôn, tổ dân phố), những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

2. Định mức vật tư và thiết bị:

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc).

- Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc);

- Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng;

- Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị) +5% hao hụt.

d) Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ tại bảng định mức dụng cụ.

đ) Mức vật liệu nhỏ nhặt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu tại bảng định mức vật liệu.

Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mốc địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

Điều 5. Quy định về đơn vị tính trong định mức

1. Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

2. Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

BĐĐC tỷ lệ	**Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm^2)**	**Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)**
1/200	25	1,00
1/500	25	6,25
1/1000	25	25,00
1/2000	25	100,00
1/5000	36	900,00
1/10 000	144	3600,00

Điều 6. Quy định về từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	**Viết tắt**
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Định mức	ĐM
Đơn vị tính	ĐVT

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	GCN
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDĐ

Chương II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

Mục 1
ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 7. Lưới địa chính

1. Nội dung công việc lập lưới địa chính gồm:

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đổ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển.

b) Xây tường vây.

c) Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển.

d) Đo ngắm: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển;

đ) Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả;

e) Phục vụ KTNT.

2. Phân loại khó khăn

a) KK1: Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du; giao thông thuận tiện.

b) KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện.

c) KK3: Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều sông, suối; giao thông không thuận tiện.

d) KK4: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m, vùng sình lầy, đầm lầy, thụt sâu, vùng thành phố lớn, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

đ) KK5: Vùng vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m, giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập BĐĐC hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

3. Định mức

Bảng 1

TT	**Nội dung công việc**	**Định biên**	**KK**	**Định mức** *(Công nhóm/điểm)*
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	$\frac{1,46}{2,43}$
			2	$\frac{1,94}{3,24}$
			3	$\frac{2,51}{4,05}$
			4	$\frac{3,32}{5,27}$
			5	$\frac{4,21}{6,89}$
2	Xây tường vây	Nhóm 4 (2KTV4, 1KTV6, 1NV3)	1	$\frac{1,35}{4,80}$
			2	$\frac{1,46}{6,30}$
			3	$\frac{1,62}{8,40}$

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/điểm)*
			4	1,89 14,40
			5	2,16 16,80
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	0,27 0,36
			2	0,34 0,36
			3	0,41 0,54
			4	0,51 0,68
			5	0,68 0,68
4	Đo ngắm	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3)	1	0,67 0,45
			2	0,81 0,63
			3	0,98 1,26
			4	1,22 2,25
			5	1,90 2,80
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2 (1KS2, 1KS3)	1-3	0,80
6	Phục vụ KTNT	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3)	1-5	0,18

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Điểm 3 Bảng 1;

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại Điểm 4 Bảng 1, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm;

(3) Trường hợp chọn vị trí điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Điểm 1 Bảng 1;

(4) Trường hợp đo đạc mốc ranh giới sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp thì không tính nội dung xây tường vây quy định tại Điểm 2 Bảng 1. Mức công việc tiếp điểm được

tính bằng bằng 1,25 mức quy định tại Điểm 3 Bảng 1;

(5) Công tác kiểm tra, nghiệm thu được áp dụng theo quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

Điều 8. Đo đạc thành lập bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc ngoại nghiệp

a) Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính xã, phường, thị trấn ngoài thực địa với UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã); thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của chủ sử dụng đất;

b) Lập lưới khống chế đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn vị trí điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nối; tính toán;

c) Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa: đánh dấu các đỉnh thửa đất tại thực địa (tại nơi có đường ranh giới trên công trình, địa vật kiên cố tồn tại lâu dài) hoặc đóng cọc bê tông hoặc cọc gỗ hoặc đinh sắt theo kết quả xác định ranh giới thửa đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT, xác định tên chủ sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất), lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;

d) Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan: Đo đạc ranh giới thửa đất trên thực địa theo đỉnh thửa và ranh giới thửa đất đã được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT; Đo đạc chi tiết ranh giới chiếm đất của đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất theo đường ranh giới thực tế đang quản lý đã được xác định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT; Đo đạc các đối tượng địa lý có liên quan, gồm: Đo đạc chi tiết mốc địa giới, đường địa giới các cấp gồm đo đạc vị trí mốc quốc giới, mốc địa giới đơn vị hành chính và mép nước biển thấp nhất tại thời điểm đo đạc đối với khu đo tiếp giáp biển; Đo đạc chi tiết nhà ở, công trình xây dựng khác theo phạm vi chiếm đất của nhà ở, công trình xây dựng khác đã xác định (nếu cần). Lập sổ nhật ký trạm đo theo mẫu quy định tại Phụ lục số 10 kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT;

đ) Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất);

e) Giao nhận Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất: Giao Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất cho NSDĐ, người quản lý đất; phát mẫu đơn và hướng dẫn kê khai, lập hồ sơ đăng ký đất đai; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót;

g) Phục vụ KTNT ngoại nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị KTNT ngoại nghiệp.

2. Nội dung công việc nội nghiệp

a) Biên tập BĐĐC: biên tập nhãn thửa; biên tập mảnh bản đồ, đánh số tờ bản

đồ, định dạng tệp tin BĐĐC dạng số; tính diện tích cho tất cả các thửa đất; lập bản tổng hợp diện tích, số thửa và số NSDĐ, người quản lý đất; rà soát, hoàn thiện, nghiệm thu BĐĐC cấp đơn vị thi công, kiểm tra sản phẩm cấp chủ đầu tư.

b) Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất.

c) Công khai BĐĐC.

d) Hoàn thiện BĐĐC.

đ) Lập Sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

e) Phục vụ KTNT nội nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị KTNT nội nghiệp;

g) In sản phẩm đo đạc lập BĐĐC gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian.

h) Trình ký xác nhận hồ sơ: Lấy xác nhận của các cấp vào sản phẩm đo đạc BĐĐC theo quy định;

i) Giao nộp sản phẩm đo đạc lập BĐĐC: Giao nộp sản phẩm đo đạc lập BĐĐC theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

3. Phân loại khó khăn Bản đồ tỷ lệ 1/200

Áp dụng cho các khu vực đô thị loại đặc biệt theo các loại khó khăn sau

a) KK1: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha.

b) KK2: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 75 thửa đến dưới 90 thửa trong 1 ha.

c) KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 90 thửa đến dưới 105 thửa trong 1 ha.

d) KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 105 thửa đến dưới 120 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trung bình trên 120 thửa trong một ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK4.

4. Phân loại khó khăn Bản đồ tỷ lệ 1/500

a) KK1: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 30 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.

b) KK2: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

c) KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

d) KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 55

thửa đến dưới 65 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 70 thửa trong 1 ha.

đ) KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 70 thửa đến dưới 80 thửa trong 1 ha.

Khi đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình trên 75 thửa trong một ha và khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình trên 80 thửa trong 01 ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

5. Phân loại khó khăn Bản đồ tỷ lệ 1/1000

a) KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 30 đến dưới 40 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

b) KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

c) KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

d) KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

đ) KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 30 thửa trong 1 ha.

6. Phân loại khó khăn Bản đồ tỷ lệ 1/2000

a) KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 10 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 15 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc lớn hơn 20%.

b) KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

c) KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình dưới 04 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình dưới 06 thửa trong 1 ha. Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 30 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 40 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

d) KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 04 đến dưới 08 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 06 đến dưới 10 thửa trong 1 ha.

đ) KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 01 ha.

7. Phân loại khó khăn Bản đồ tỷ lệ 1/5.000

a) KK1: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 02 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 01 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 03 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

b) KK2: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 2,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

c) KK3: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 08 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 3,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 07 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Khi có cả 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20% thì được tính thêm 0,15 của mức KK4.

d) KK4: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 07 đến dưới 10 thửa trong 01 ha.

8. Phân loại khó khăn Bản đồ tỷ lệ 1/10000

a) KK1: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, độ dốc trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

b) KK2: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi, núi cao, đo dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

c) KK3: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình núi cao, độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng KK4.

d) KK4: Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại đặc biệt khó khăn.

9. Định mức

Bảng 2

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)					
				1/200	**1/500**	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	**Ngoại nghiệp**								
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1-3	0,32 0,20	1,02 0,62	2,03 1,24	4,50 2,75	22,28 13,62	40,50 24,75
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	1,76	2,34	2,81	3,73	12,33	22,42
			2	1,97	2,81	3,37	4,48	14,80	26,90
			3	2,17	3,37	4,04	5,38	17,75	32,28
			4	2,43	4,04	4,85	6,45	21,31	38,74
			5		4,84	5,81	7,75		
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Nhóm 2KTV6	1	9,26 9,26	19,62 19,62	18,00 18,00	30,00 30,00	82,50 82,50	187,50 187,50
			2	11,11 11,11	23,54 23,54	21,60 21,60	36,00 36,00	99,00 99,00	225,00 225,00
			3	12,91 12,91	28,25 28,25	33,44 33,44	43,20 43,20	118,80 118,80	270,00 270,00
			4	14,67 14,67	33,90 33,90	52,30 52,30	58,32 58,32	142,56 142,56	324,00 324,00
			5		40,68 40,68	70,61 70,61	78,73 78,73		
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	5,96 2,98	7,75 3,72	12,35 4,94	23,75 9,50	76,98 30,80	139,95 56,00
			2	7,16 3,57	9,30 4,65	14,81 5,93	27,99 11,20	92,37 36,96	167,94 67,20
			3	8,59 4,29	11,16 5,58	17,78 7,12	33,08 13,23	110,84 44,35	201,53 80,64
			4	10,31 5,15	13,39 6,70	22,76 11,39	43,00 21,50	133,01 53,22	241,83 96,77
			5		16,07 8,04	27,32 13,66	55,90 27,95		
1.5	Đối soát, kiểm tra	1KTV6	1	0,90 0,59	2,27 1,48	5,73 2,30	9,73 3,89	26,29 10,52	59,74 23,91
			2	1,10 0,71	2,84 1,85	6,89 2,75	11,47 4,59	31,55 12,63	71,69 28,69
			3	1,35 0,88	3,85 2,50	8,26 3,30	13,55 5,42	37,85 15,15	86,03 34,43
			4	1,71 1,06	5,22 3,39	12,47 8,10	20,77 13,50	45,42 18,17	103,23 41,31
			5		6,59 4,28	14,96 9,72	33,24 21,60		
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1	4,12 4,12	7,01 7,01	8,51 8,51	14,19 14,19	46,01 46,01	83,65 83,65
			2	4,95 4,95	8,42 8,42	10,04 10,04	16,73 16,73	55,21 55,21	100,38 100,38
			3	5,94 5,94	10,10 10,10	12,04 12,04	23,72 23,72	66,25 66,25	120,46 120,46

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
			4	7,13 7,13	12,12 12,12	18,18 18,18	30,30 30,30	79,50 79,50	144,55 144,55
			5		14,54 14,54	21,82 21,82	39,14 39,14		
1.7	Phục vụ KTNT ngoại nghiệp	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1-5	1,46	3,81	4,36	5,94	31,54	57,34
2	**Nội nghiệp**								
2.1	Biên tập BĐĐC	Nhóm 2KTV6	1	2,04	4,59	7,96	18,05	22,25	28,92
			2	2,47	5,61	9,95	21,66	30,04	39,05
			3	2,86	6,63	12,44	26,00	40,55	52,72
			4	3,54	7,99	15,55	20,83	54,74	71,16
			5		9,61	19,44	26,05		
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1-5	1,72	7,54	15,00	22,00	19,8	29,70
2.3	Lập Sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	1KTV6	1-5	0,10	0,35	1,65	2,22	2,00	1,80
2.4	Công khai BĐĐC và hoàn thiện BĐĐC	1KTV6	1-5	1,96	6,19	14	19,6	25,48	21,56
2.5	Phục vụ KTNT nội nghiệp	Nhóm 2KTV6	1-5	0,53	1,63	2,94	4,94	8,31	12,46
2.6	In sản phẩm đo đạc lập BĐĐC gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.7	Trình ký xác nhận hồ sơ	1KTV6	1-5	0,40	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.8	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập BĐĐC	Nhóm 2KTV6	1-5	0,10	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 2 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng 2;

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các

công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng 2.

(4) Công tác kiểm tra, nghiệm thu được áp dụng theo quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Điều 9. Số hoá, chuyển hệ toạ độ bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc số hóa bản đồ địa chính

a) Quét bản đồ: Nhận vật tư, bản đồ; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học.

Chuẩn bị bản đồ: Kiểm tra bản đồ về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét bản đồ; kiểm tra chất lượng file ảnh quét.

Nắn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước KTNT sau này);

b) Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên;

c) Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số) và in: Định nghĩa đối tượng, gắn thuộc tính, tạo file topology, tô mầu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng hở, lỗi tex…); in 01 bản làm biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy, sửa chữa sau kiểm tra;

d) Phục vụ KTNT;

đ) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

2. Nội dung công việc chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

a) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (số đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN-72); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán bình sai lại lưới địa chính trên đây sang hệ tọa độ VN-2000;

b) Chuyển đổi bản đồ số (dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000)

Nắn chuyển: Chuẩn bị vật tư, tài liệu của các mảnh, liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập, nắn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có).

Biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ.

Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ;

c) Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): định nghĩa đối tượng, gắn thuộc tính, tạo file topology, tô mầu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (chồng hở, lỗi tex...); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in;

d) Phục vụ KTNT;

đ) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

3. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn số hóa, chuyển hệ tọa độ thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 8 Quyết định này.

4. Định mức

Bảng 3

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	**Số hóa BĐĐC (Công/mảnh)**						
1.1	Quét bản đồ	1KTV6	1-3	0,40	0,40	0,40	0,40
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1KTV6	1	3,51	6,65	12,70	23,23
			2	4,03	7,65	14,61	26,71
			3	4,64	8,80	16,80	30,72
			4	5,34	10,12	19,32	35,33
			5	6,14	11,64	22,22	
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
1.4	Phục vụ KTNT	1KTV6	1-5	1,00	1,00	1,00	1,50
1.5	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70
2	**Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000**						
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (công nhóm/điểm nắn)	Nhóm 2 (1KS2,1KS3)	1-5	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (Công/mảnh)						
2.2.1	Nắn chuyển	1KTV6	1	2,24	2,80	3,50	5,50
			2	2,56	3,20	4,00	6,00
			3	2,88	3,60	4,50	6,50
			4	3,20	4,00	5,00	7,00
			5	3,68	4,60	5,75	

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ	1KTV6	1-5	0,43	0,60	0,77	0,94
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
2.4	Phục vụ KTNT	1KTV6	1-5	1,00	1,00	1,00	1,50
2.5	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70

Ghi chú: Công tác kiểm tra, nghiệm thu được áp dụng theo quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 10. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐĐC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐĐC (nếu có);

Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

b) Lưới đo vẽ: Chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối và tính toán.

c) Đo vẽ chi tiết

Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị;

Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liền kề, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất, xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình;

Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất;

Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

2. Nội dung công việc nội nghiệp

a) Số hóa BĐĐC: thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐĐC dạng giấy.

b) Lập bản vẽ BĐĐC: Nhận BĐĐC, chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc; chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐĐC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐĐC;

c) Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất: Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với biên bản xác định ranh giới thửa đất;

d) Bổ sung Sổ mục kê đất đai: Lập lại hoặc bổ sung Sổ mục kê đất đai theo tờ BĐĐC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định.

đ) Biên tập bản đồ và in

Biên tập BĐĐC và các tài liệu liên quan đến thửa đất;

In BĐĐC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;

Nhân bản BĐĐC, Sổ mục kê đất đai.

e) Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý.

g) Giao nộp sản phẩm: Phục vụ KTNT, giao nộp sản phẩm.

3. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 8 Quyết định này.

4. Định mức lao động

Bảng 4

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	**Ngoại nghiệp**								
1.1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)								
		Nhóm 2 (1KTV4, 1KTV6)	1	2,95	4,42	6,63	11,66	23,33	35,00
			2	3,83	5,74	8,62	14,00	28,00	42,00
			3	4,98	7,47	11,20	16,80	33,60	50,40
			4	6,47	9,71	14,56	20,16	40,32	60,48
			5		12,62	18,93	24,19		
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)								
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	1,93	1,32	0,36	0,31	0,81	1,62
			2	2,42	1,65	0,45	0,42	0,93	1,86
			3	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
			4	3,86	2,97	0,81	0,65	1,36	2,72
			5		3,74	1,04	0,91		
1.3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công								

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
	nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)								
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	23,90 / 16,71	16,68 / 11,66	6,09 / 4,25	–	11,95 / 8,36	23,90 / 16,72
			2	28,68 / 20,06	20,02 / 14,00	7,31 / 5,11	10,24 / 7,16	14,34 / 10,03	28,68 / 20,05
			3	34,42 / 24,07	24,02 / 16,80	8,76 / 6,12	12,28 / 8,59	17,21 / 12,03	34,41 / 24,06
			4	41,30 / 28,88	28,82 / 20,15	10,52 / 7,35	14,74 / 10,31	20,65 / 14,44	41,30 / 28,88
			5		34,59 / 24,19	12,62 / 8,82	17,69 / 12,37		
2	**Nội nghiệp**								
2.1	Số hóa BĐĐC(nếu có): Áp dụng theo mức quy định tại Điều 9.								
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	Nhóm 2 (1KTV6, 1KTV10)	1	5,12	1,63	0,55	0,67	1,40	2,20
			2	6,14	2,03	0,69	0,89	1,62	2,42
			3	7,16	2,17	0,92	1,11	2,16	2,96
			4	8,20	3,66	1,24	1,39	2,38	3,18
			5		4,61	1,61	1,94		
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-3	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.4	Bổ sung Sổ mục kê đất đai(công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-3	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-3	0,51	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.6	Xác nhận hồ	1KTV6	1-3	0,40	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
	sơ các cấp (công nhóm/mảnh)								
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	2KTV6	1-3	0,10	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ tại Điểm 1.2 Bảng 4 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(2) Mức tại Bảng 4 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng 4;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng 4.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng 4.

Điều 11. Trích đo địa chính thửa đất

1. Nội dung công việc

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra; phục vụ nghiệm thu.

2. Định mức

Bảng 5

TT	Loại đất	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (Công nhóm/thửa)					
			<100 (m^2)	100-300 (m^2)	>300-500 (m^2)	>500-1000 (m^2)	> 1000-3000 (m^2)	>3000-10000 (m^2)
1. Đất đô thị								
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3	0,48	0,57	0,60	0,74	1,02	1,56

TT	Loại đất	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (Công nhóm/thửa)					
			<100 (m^2)	**100-300 (m^2)**	**>300-500 (m^2)**	**>500-1000 (m^2)**	**> 1000-3000 (m^2)**	**>3000-10000 (m^2)**
		(1KTV4, 2KTV6)						
2. Đất ngoài khu vực đô thị								
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,28	1,52	1,62	1,97	2,70	4,16
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,32	0,38	0,40	0,49	0,67	1,04

Ghi chú:

(1) Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m^2 (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6).

(2) Mức tại Bảng 5 tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Điểm 4 Bảng 1.

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 5.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 5.

Điều 12. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của BĐĐC thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất

quy định tại Bảng 5.

Điều 13. Đo đạc tài sản gắn liền với đất

1. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích do địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Mục 2
ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Điều 14. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở xã, thị trấn

1. Phân loại khó khăn

Gồm ba mức khó khăn được quy định như sau:

KK1: Các xã vùng đồng bằng, trung du.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

KK3: Các xã miền núi, các xã đặc biệt khó khăn.

2. Định mức lao động

Định mức lao động được quy định cụ thể tại Bảng 6 dưới đây:

Bảng 6

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ ĐVT)*
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	2,0 2,0
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-3	16
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	1-3	2,5 2,5
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN				
1.4.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,100*
1.4.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,050*
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do NSDĐ kê khai, đăng ký	Thửa	1KS2	1-3	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Hội đồng đăng ký đất đai; ký nhận vào sổ theo dõi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
5	Kiểm tra xác minh hiện trạng; Tổ chức họp Hội đồng đăng ký đất đai theo hình thức trực tiếp hoặc gửi lấy ý kiến các thành viên	Hồ sơ	Nhóm 2 (3KS2, 4KTV4)	1	0,206 0,122
				2	0,237 0,140
				3	0,273 0,161
6	Lập Biên bản theo Mẫu số 07/ĐK và chuyển hồ sơ cùng Biên bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
7	Lập Tờ trình theo Mẫu số 08/ĐK; Xác nhận các nội dung đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận hoặc trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận				
7.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,050*

7.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,040*
8	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	1-3	0,003
9	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,013
10	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.				
10.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,015*
10.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,010*
11	Hoàn thiện hồ sơ và trình cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
12	Nhận Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai để trả cho người yêu cầu đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
13	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho NSDĐ (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
14	Nhận bản sao hồ sơ địa chính, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho NSDĐ; thu và gửi lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN**				
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của NSDĐ từ cấp xã chuyển đến				
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,040*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,025*
2	Trích lục BĐĐC đối với nơi đã có BĐĐC				
2.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	*Thửa*	*1KS2*	*1-3*	*0,025*
2.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	*Thửa*	*1KS2*	*1-3*	*0,050*
3	Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo BĐĐC hoặc đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc trích đo BĐĐC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
4	Gửi, nhận văn bản ý kiến của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
5	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200
6	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050

7	Nhập nội dung xét duyệt hồ sơ vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006
8	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính				
8.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,030*
8.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,040*
9	Nhận Thông báo của cơ quan thuế về hoàn thành hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính				
9.1	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,040*
9.2	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,030*
10	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,030
11	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,200
12	In GCN				
12.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-3*	*0,050*
12.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-3*	*0,100*
13	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
14	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
15	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai hoặc GCN đã ký về cấp xã để trao cho NSDĐ, bản sao sổ cấp GCN, nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
16	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
17	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	1-3	0,033
18	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
18.1	*Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*	*Trang*			
18.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,016*
18.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,008*
18.2	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,004*

18.3	*Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu*	*Thửa*	*1KS1*	*1-3*	*0,010*
19	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã (01 bộ)	Bộ/xã	1KS2	1-3	8
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	*Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN*	*Bộ/đĩa*	*1KS4*	*1-3*	*300*
1.2	*Lập, cập nhật hoàn thiện Sổ địa chính điện tử*	*Thửa*	*1KS4*	*1-3*	*0,010*
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho cấp xã quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	*Bản đồ địa chính*	*Tờ*	*1KS4*	*1-3*	*0,025*
2.2	*Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai*	*Bộ/ đĩa*	*1KS4*	*1-3*	*2*
3	Bàn giao hồ sơ địa chính cho cấp huyện/xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã	1KS4	1-3	8

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính cho các công việc đăng ký, cấp GCN đối với quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 17 và 18 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 12 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 3, 6, 15, 16, 18, 19 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 6.

(4) Trường hợp NSDĐ đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 7, 8, 9, 10, 11, 13 và 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

(5) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã, thị trấn" được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, thị trấn; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, thị trấn.

(6) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, thị trấn và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, thị trấn.

Điều 15. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở phường

1. Phân loại khó khăn

Gồm hai mức khó khăn được quy định như sau:

KK2: Các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các phường trong đô thị loại II.

2. Định mức lao động

Định mức lao động được quy định cụ thể tại Bảng 7 dưới đây:

Bảng 7

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	**Định mức** *(công nhóm/ ĐVT)*
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI PHƯỜNG**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	*Chuẩn bị địa điểm đăng ký*	*Điểm*	*Nhóm2 (1KS2,1KTV4)*	*2-3*	*2,0* *2,0*
1.2	*Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)*	*Bộ tài liệu*	*Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)*	*2-3*	*16*
1.3	*Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN*	*Cuộc*	*1KS3*	*2-3*	*2,5* *2,5*
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN				
1.4.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,15*
1.4.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,1*
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,2
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do NSDĐ kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	2-3	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Hội đồng đăng ký đất đai; ký nhận vào sổ theo dõi	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
5	Kiểm tra xác minh hiện trạng; Tổ chức họp Hội đồng đăng ký đất đai theo hình thức trực tiếp hoặc gửi lấy ý kiến các thành viên	Hồ sơ	Nhóm 2 (3KS2, 4KTV4)	2	0,45 0,25
				3	0,54 0,3
6	Lập Biên bản theo Mẫu số 07/ĐK và chuyển hồ sơ cùng Biên bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,050

7	Lập Tờ trình theo Mẫu số 08/ĐK; Xác nhận các nội dung đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận hoặc trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận				
7.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*2-3*	*0,05*
7.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*2-3*	*0,04*
8	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	2-3	0,003
9	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	2-3	0,015
10	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.	Hồ sơ			
10.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*2-3*	*0,015*
10.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*2-3*	*0,01*
11	Hoàn thiện hồ sơ và trình cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,2
12	Nhận Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai để trả cho người yêu cầu đăng ký	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,050
13	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho NSDĐ (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,02
14	Nhận bản sao hồ sơ địa chính, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho NSDĐ; thu và gửi lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,02
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN**				
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của NSDĐ từ phường chuyển đến				
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,04*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,025*
2	Trích lục BĐĐC đối với nơi đã có BĐĐC				
2.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,04*
2.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,08*
3	Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo BĐĐC hoặc đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc trích đo BĐĐC	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050

4	Gửi, nhận văn bản ý kiến của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,02
5	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,2
6	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,050
7	Nhập nội dung xét duyệt hồ sơ vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	2-3	0,006
8	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính				
8.1	*Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*2-3*	*0,05*
8.2	*Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*2-3*	*0,06*
9	Nhận Thông báo của cơ quan thuế về hoàn thành hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính				
9.1	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,06*
9.2	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,05*
10	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	2-3	0,030
11	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,200
12	In GCN				
12.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*2-3*	*0,050*
12.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*2-3*	*0,100*
13	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,04
14	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; quét (sao) GCN, cập nhật CSDL đất đai; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,05

15	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai hoặc GCN đã ký về phường để trao cho NSDĐ, bản sao sổ cấp GCN, nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,05
16	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
17	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	2-3	0,033
18	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
18.1	*Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*				
18.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*2-3*	*0,016*
18.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*2-3*	*0,008*
18.2	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	*Trang*	*1KS1*	*2-3*	*0,004*
18.3	*Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu*	*Thửa*	*1KS1*	*2-3*	*0,01*
19	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ)	Bộ/ Phường	1KS2	2-3	8
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	*Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN*	*Bộ/ đĩa*	*1KS4*	*2-3*	*300*
1.2	*Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử*	*thửa*	*1KS4*	*2-3*	*0,01*
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	*Bản đồ địa chính*	*Tờ*	*1KS4*	*2-3*	*0,025*
2.2	*Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai*	*Bộ/ đĩa*	*1KS4*	*2-3*	*2*
3	Bàn giao hồ sơ địa chính cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ Phường	1KS4	2-3	8

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính cho các công việc đăng ký, cấp GCN đối với quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 17 và 18 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 12 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3, 6, 15, 16, 18, 19 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 6.

(4) Trường hợp NSDĐ đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 7, 8, 9, 10, 11, 13 và 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

(5) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã, thị trấn" được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, thị trấn; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, thị trấn.

(6) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, thị trấn và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, thị trấn.

Điều 16. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Điều 14 và Điều 15 Quyết định này.

2. Định mức lao động

Định mức lao động được quy định cụ thể tại Bảng 8 dưới đây:

Bảng 8

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,200*	*0,260*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,150*	*0,190*
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	1,130
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do NSDĐ kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,167

4	Chuyển hồ sơ đến Hội đồng đăng ký đất đai; ký nhận vào sổ theo dõi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
5	Kiểm tra xác minh hiện trạng; Tổ chức họp Hội đồng đăng ký đất đai theo hình thức trực tiếp hoặc gửi lấy ý kiến các thành viên	Hồ sơ	Nhóm 2 (3KS2, 4KTV4)	1	0,900 0,700	1,170 0,910
				2	0,990 0,770	1,287 1,001
				3	1,089 0,847	1,416 1,101
6	Lập Biên bản theo Mẫu số 07/ĐK và chuyển hồ sơ cùng Biên bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,123
7	Lập Tờ trình theo Mẫu số 08/ĐK; Xác nhận các nội dung đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận hoặc trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận					
7.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,050*	*0,065*
7.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,025*	*0,033*
8	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003
9	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,060	0,078
10	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.					
10.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,200*	*0,260*
10.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,150*	*0,195*
11	Hoàn thiện hồ sơ và trình cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,650
12	Nhận Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai để trả cho người yêu cầu đăng ký	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200
13	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho NSDĐ (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200
14	Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho NSDĐ; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200

II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN**					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,200*	*0,260*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,150*	*0,190*
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	1,130
3	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để xác nhận, niêm yết công khai và thực hiện các công việc theo quy định					
3.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,500*	*0,500*
3.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,250*	*0,250*
4	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN do xã, thị trấn chuyển đến					
4.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,050*	*0,065*
4.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,050*	*0,065*
5	Trích lục BĐĐC đối với nơi đã có BĐĐC					
5.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	*Thửa*	*1KS2*	*1-3*	*0,050*	*0,050*
5.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	*Thửa*	*1KS2*	*1-3*	*0,100*	*0,100*
6	Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo BĐĐC hoặc đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc trích đo BĐĐC	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100
7	Gửi, nhận văn bản ý kiến của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,000	0,520
8	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,650

	chứng nhận					
9	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,130
10	Nhập nội dung xét duyệt hồ sơ vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006
11	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính					
11.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,100*	*0,130*
11.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,200*	*0,260*
12	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,030	0,030
13	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,200	0,200
14	In GCN					
14.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-3*	*0,100*	*0,100*
14.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-3*	*0,150*	*0,200*
15	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,300	0,390
16	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,170	0,221
17	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai hoặc GCN đã ký về cấp xã để trao cho NSDĐ, bản sao sổ cấp GCN, nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
18	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
19	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin					
19.1	*Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*					
19.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,016*	*0,020*
19.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,008*	*0,010*

19.2	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,004*	*0,005*
19.3	*Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu*	*Thửa*	*1KS1*	*1-3*	*0,010*	*0,013*
20	Cập nhật việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**					
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,2	0,26

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 17 và 19 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; mục 1 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

(4) Trường hợp NSDĐ đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 7, 8, 9, 10, 11, 13 và 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

Điều 17. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Điều 14 và Điều 15 Quyết định này.

2. Định mức lao động

Định mức lao động được quy định cụ thể tại Bảng 9 dưới đây:

Bảng 9

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*	
					ĐM Đất	**ĐM Đất + TS**
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,200*	*0,260*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,150*	*0,190*
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,500	0,650
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do NSDĐ, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất hoặc chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai đối với trường hợp đất được giao để quản lý	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
5	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất; kiểm tra các loại giấy tờ liên quan đến tài sản là nhà ở, công trình xây dựng trong trường chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1	1	1,3
				2	1,1	1,43
				3	1,21	1,573
6	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ và dự thảo Quyết định về hình thức sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS3	1-3	1	1,3
7	Nhận lại hồ sơ và Quyết định hình thức sử dụng đất từ Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,470	0,611
8	Xác định giá đất (đối với trường hợp NSDĐ phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai sang cơ quan thuế					

8.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*1,210*	*1,573*
8.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS4*	*1-3*	*1,460*	*1,900*
9	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003
10	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033
11	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200
12	In GCN					
12.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-3*	*0,100*	*0,100*
12.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-3*	*0,150*	*0,200*
13	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,500	0,650
14	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,470	0,611
15	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033
16	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin					
16.1	*Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*					
16.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,016*	*0,020*
16.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,008*	*0,010*
16.2	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,004*	*0,005*
16.3	*Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu*	*Thửa*	*1KS1*	*1-3*	*0,010*	*0,013*
17	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp huyện, xã, thị trấn	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
18	Trao GCN cho NSDĐ, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN**					

1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,130
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**					
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040	0,052

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 9, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã.

(3) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã.

Điều 18. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Điều 14 và Điều 15 Quyết định này.

2. Định mức lao động

Định mức lao động được quy định cụ thể tại Bảng 9a dưới đây:

Bảng 9a

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,200*	*0,260*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,150*	*0,190*
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,500	0,650

3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do NSDĐ, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến đến Văn phòng Đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
5	Gửi lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,02	0,02
6	Trích lục trích, đo địa chính					
6.1	*Trích lục BĐĐC đối với nơi đã có BĐĐC;*					
6.1.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,04*	*0,04*
6.1.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,08*	*0,08*
6.2	*Kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo BĐĐC đối với nơi chưa có BĐĐC và trong hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có mảnh trích đo BĐĐC*	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,070
6.3	*Trích đo BĐĐC đối với trường hợp trong hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất chưa có mảnh trích đo BĐĐC*	*Tính theo Điều 11 của Định mức này.*				
7	Gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng	Hồ sơ	1KS2	1-3		0,050
8	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,28
9	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo Mẫu số 03/ĐK ban hành kèm theo Nghị định này đến bộ phận một cửa	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050	0,050
10	Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai sang cơ quan thuế					
10.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*1,210*	*1,573*
10.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS4*	*1-3*	*1,460*	*1,900*
11	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003

12	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033
13	In GCN					
13.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-3*	*0,100*	*0,100*
13.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-3*	*0,150*	*0,200*
14	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,500	0,650
15	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,470	0,611
16	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin					
17.1	*Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*					
17.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,016*	*0,020*
17.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,008*	*0,010*
17.2	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,004*	*0,005*
17.3	*Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu*	*Thửa*	*1KS1*	*1-3*	*0,010*	*0,013*
18	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp huyện, xã, thị trấn	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
19	Trao GCN cho NSDĐ, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN**					
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,130
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**					
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký của NSDĐ từ Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,025*	*0,025*	*0,025*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,020*	*0,020*	*0,020*
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650

3	Chuyển hồ sơ đến Hội đồng đăng ký đất đai; ký nhận vào sổ theo dõi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
4	Kiểm tra xác minh hiện trạng; Tổ chức họp Hội đồng đăng ký đất đai theo hình thức trực tiếp hoặc gửi lấy ý kiến các thành viên	Hồ sơ	Nhóm 2 (3KS2, 4KTV4)	1	0,900 0,700	1,170 0,910
				2	0,990 0,770	1,287 1,001
				3	1,089 0,847	1,416 1,101
5	Lập Biên bản theo Mẫu số 07/ĐK và chuyển hồ sơ cùng Biên bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,123
6	Lập Tờ trình theo Mẫu số 08/ĐK; Xác nhận các nội dung đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận hoặc trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận					
6.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,050*	*0,065*
6.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,025*	*0,033*
7	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,060	0,078
9	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.					
9.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,200*	*0,260*
9.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,150*	*0,195*
10	Hoàn thiện hồ sơ và chuyển đến Văn Phòng Đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,650
11	Nhận thông báo, cập nhật hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040	0,052

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 9, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã.

(3) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã.

Điều 19. Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Điều 14 Quyết định này.

2. Định mức lao động

Định mức lao động được quy định cụ thể tại Bảng 10 dưới đây:

Bảng 10

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ ĐVT)*
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	*Chuẩn bị địa điểm đăng ký*	*Điểm*	*Nhóm 2(1KS2, 1KTV4)*	*1-3*	*2,0* *2,0*
1.2	*Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)*	*Bộ tài liệu*	*Nhóm 3(1KS3,1KS2,1 KTV4)*	*1-3*	*16*
1.3	*Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN*	*Cuộc*	*1KS3*	*1-3*	*2,5* *2,5*
1.4	*Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN*				
1.4.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,050*
1.4.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,025*
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do NSDĐ kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
4.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,005*
4.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,004*
5	Nhận bản sao hồ sơ địa chính, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho NSDĐ; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN**				
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của NSDĐ từ xã, thị trấn chuyển đến				
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,025*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,020*
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100
3	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006

4	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho NSDĐ, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100
5	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	0,500
6	Trích lục BĐĐC hoặc thông báo cho NSDĐ trả chi phí trích đo BĐĐC thửa đất đối với nơi chưa có BĐĐC				
6.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,025*
6.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,050*
7	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)				
7.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,030*
7.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,040*
8	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính				
8.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,040*
8.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,030*
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200
11	In GCN				
11.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-3*	*0,050*
11.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-3*	*0,100*
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN				
14	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
15	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
16	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
17.1	*Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*				

17.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,016*
17.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,008*
17.2	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,004*
17.3	*Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu*	*Thửa*	*1KS1*	*1-3*	*0,010*
18	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho NSDĐ, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
19	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã, thị trấn (01 bộ)	Bộ/ xã, thị trấn	1KS2	1-3	8,000
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	*Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN*	*Bộ/đĩa*	*1KS4*	*2-3*	*300*
1.2	*Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử*	*Thửa*	*1KS4*	*2-3*	*0,010*
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	*Bản đồ địa chính*	*Tờ*	*1KS4*	*2-3*	*0,025*
2.2	*Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai*	*Bộ/đĩa*	*1KS4*	*2-3*	*2,000*
3	Bàn giao hồ sơ địa chính cho cấp huyện/ phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ Phường	1KS4	2-3	8,000

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký, cấp đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 14, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2 và 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng này.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng này được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng NSDĐ không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng này.

(6) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã, thị trấn" được

tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, thị trấn; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, thị trấn.

(7) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, thị trấn và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, thị trấn.

Điều 20. Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại phường

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Điều 15 Quyết định này.

2. Định mức lao động

Định mức lao động được quy định cụ thể tại Bảng 11 dưới đây:

Bảng 11

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ ĐVT)*
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	*Chuẩn bị địa điểm đăng ký*	*Điểm*	*Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)*	*2-3*	*2,0 / 2,0*
1.2	*Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm*	*Bộ tài liệu*	*Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)*	*2-3*	*16*
1.3	*Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN*	*Cuộc*	*1KS3*	*2-3*	*2,5 / 2,5*
1.4	*Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN*				
1.4.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,050*
1.4.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,025*
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do NSDĐ kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	2-3	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,005
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,004
5	Nhận bản sao hồ sơ địa chính, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho NSDĐ; thu và gửi lệ phí cấp	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	2-3	0,020

	GCN về cấp huyện				
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN**				
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN của NSDĐ từ phường chuyển đến				
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,025*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,020*
2	Xét duyệt hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN; ghi nhận nội dung xét duyệt vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN)	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,100
3	Nhập ý kiến nội dung xét duyệt của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	2-3	0,006
4	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho NSDĐ, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,100
5	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	2-3	0,500
6	Trích lục BĐĐC hoặc thông báo cho NSDĐ trả chi phí trích đo BĐĐC thửa đất đối với nơi chưa có BĐĐC				
6.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,025*
6.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,050*
7	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)				
7.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*2-3*	*0,030*
7.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*2-3*	*0,040*
8	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính				
8.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,040*
8.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,030*
9	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai	Thửa	1KS3	2-3	0,033
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,200
11	In GCN				
11.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*2-3*	*0,050*

11.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*2-3*	*0,100*
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,040
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN; quét (sao) GCN để lưu				
14	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
15	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại Giấy chứng nhận cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao Giấy chứng nhận mới	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
16	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	2-3	0,033
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
17.1	*Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*				
17.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*2-3*	*0,016*
17.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*2-3*	*0,008*
17.2	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	*Trang*	*1KS1*	*2-3*	*0,004*
17.3	*Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu*	*Thửa*	*1KS1*	*2-3*	*0,010*
18	Chuyển GCN đã ký về phường để trao cho NSDĐ, bản sao sổ cấp GCN, nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,020
19	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã (01 bộ)	Bộ/ Phường	1KS2	2-3	8,000
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	*Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN*	*Bộ/đĩa*	*1KS4*	*2-3*	*300*
1.2	*Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử*	*Thửa*	*1KS4*	*2-3*	*0,010*
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	*Bản đồ địa chính*	*Tờ*	*1KS4*	*2-3*	*0,025*
2.2	*Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai*	*Bộ/đĩa*	*1KS4*	*2-3*	*2,000*
3	Bàn giao hồ sơ địa chính cho cấp huyện/ phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ Phường	1KS4	2-3	8,000

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính

cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này. Trường hợp đăng ký cấp đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cấp đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 14, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2 và 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng này.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng này được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng NSDĐ không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng này.

(6) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/phường" được tính trung bình cho 5000 hồ sơ/1 phường; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường.

(7) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 phường và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phường.

Điều 21. Đăng ký cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Điều 14 và Điều 15 Quyết định này.

2. Định mức lao động

Định mức lao động được quy định cụ thể tại Bảng 12 dưới đây:

Bảng 12

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	**ĐM TS**	**ĐM Đất + TS**
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ (nộp hồ sơ tại cấp xã hoặc cấp huyện)**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,150*	*0,150*	*0,195*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,100*	*0,100*	*0,130*

2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do NSDĐ kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
4.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,05*	*0,05*	*0,05*
4.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,04*	*0,04*	*0,04*
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN**						
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký của NSDĐ từ cấp xã chuyển đến						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,025*	*0,025*	*0,025*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,020*	*0,020*	*0,020*
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
3	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho NSDĐ, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100	0,100
4	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	0,500	0,500	0,700
5	Thông báo, trả lại hồ sơ cho NSDĐ, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
6	Chuyển thông tin đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để thực hiện các công việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,150	0,195
7	Nhập nội dung của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006	0,006
8	Trích lục BĐĐC hoặc thông báo cho NSDĐ trả chi phí trích đo BĐĐC thửa đất đối với nơi chưa						

	có BĐĐC						
8.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,050*	*0,000*	*0,050*
8.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,100*	*0,000*	*0,100*
9	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
9.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,100*	*0,100*	*0,130*
9.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,200*	*0,200*	*0,260*
10	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
10.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,040*	*0,040*	*0,040*
10.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,030*	*0,030*	*0,030*
11	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
12	In GCN			1-3			
12.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-3*	*0,100*	*0,100*	*0,100*
12.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-3*	*0,150*	*0,200*	*0,200*
13	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,400	0,400	0,520
14	Cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,370	0,370	0,444
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
15.1	*Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất*						
15.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,016*	*0,016*	*0,016*
15.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,008*	*0,008*	*0,008*
15.2	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,004*	*0,004*	*0,004*
15.3	*Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu*	*Thửa*	*1KS1*	*1-3*	*0,010*	*0,010*	*0,010*

16	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi, cấp lại	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
17	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	Niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và điểm dân cư nơi có đất; đồng thời tiếp nhận phản ánh trong thời gian niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,060	0,060	0,078
2	Lập biên bản kết thúc niêm yết và gửi đến Văn phòng đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
3	Nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào hồ sơ địa chính của cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3 và 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã hoặc huyện; Mục 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 13, 14 và 15 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện của Bảng này.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng này.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 4 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng này được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng NSDĐ không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng này.

(6) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục IX Chương II, Phần II.

Điều 22. Đăng ký cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Điều 14 và Điều 15 Quyết định này.

2. Định mức lao động

Định mức lao động được quy định cụ thể tại Bảng 13 dưới đây:

Bảng 13

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,250*	*0,250*	*0,325*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,200*	*0,200*	*0,260*
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do NSDĐ kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
4.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,05*	*0,05*	*0,05*
4.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,04*	*0,04*	*0,04*
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS4	1-3	1,000	1,000	1,300
6	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-3	0,500	0,500	0,800
7	Thông báo, trả lại hồ sơ cho NSDĐ, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
8	Thông báo việc đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,300
9	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006	0,006

10	Trích lục BĐĐC hoặc thông báo cho NSDĐ trả chi phí trích đo BĐĐC thửa đất đối với nơi chưa có BĐĐC						
10.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,050*	*0,000*	*0,050*
10.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,100*	*0,000*	*0,100*
11	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
11.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,080*	*0,080*	*0,100*
11.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,100*	*0,100*	*0,150*
12	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
12.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,040*	*0,040*	*0,040*
12.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,030*	*0,030*	*0,030*
13	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
14	In GCN			1-3			
14.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-3*	*0,100*	*0,100*	*0,100*
14.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-3*	*0,150*	*0,200*	*0,200*
15	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
16	Cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,470	0,470	0,611
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
17.1	*Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*						
17.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,016*	*0,016*	*0,016*
17.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,008*	*0,008*	*0,008*
17.2	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,004*	*0,004*	*0,004*
17.3	*Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu*	*Thửa*	*1KS1*	*1-3*	*0,010*	*0,010*	*0,010*
18	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065

	GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi						
19	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN**						
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,020	0,026
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	Địa bàn cấp xã (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng NSDĐ không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng này.

(3) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục X, Chương II, Phần II.

Điều 23. Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Điều 14 và Điều 15 Quyết định này.

2. Định mức lao động

Định mức lao động được quy định cụ thể tại Bảng 14 và Bảng 15 dưới đây:

Bảng 14

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,200*	*0,200*	*0,260*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,150*	*0,150*	*0,195*

2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,250	0,250	0,325
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do NSDĐ kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết						
4.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,05*	*0,05*	*0,05*
4.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,04*	*0,04*	*0,04*
5	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của NSDĐ, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ.	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	0,600	0,900	1,080
6	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm hoặc thông báo cho NSDĐ về hủy kết quả đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
7	Thông báo cho chủ đầu tư cung cấp các giấy tờ quy định	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,300	0,300	0,400
8	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
9	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền xác định lại diện tích đất ở hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200
10	Xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất (đối với trường hợp: chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức; bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê); thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200

	đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản						
11	Thông báo cho người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật dân sự nộp giấy tờ chứng minh để tiếp tục thực hiện thủ tục đối với trường hợp NSDĐ, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không tiếp tục thực hiện thủ tục	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
12	Nhập nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006	0,006
13	Trích lục BĐĐC hoặc trích đo BĐĐC thửa đất đối với nơi chưa có BĐĐC						
13.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,050*	*0,000*	*0,050*
13.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,100*	*0,000*	*0,100*
14	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
14.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*2-3*	*0,030*	*0,030*	*0,030*
14.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*2-3*	*0,040*	*0,040*	*0,040*
15	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
15.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,040*	*0,040*	*0,040*
15.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,030*	*0,030*	*0,030*
16	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,030	0,171	0,235
17	In GCN			1-3			
17.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-3*	*0,100*	*0,100*	*0,100*
17.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-3*	*0,150*	*0,200*	*0,200*
18	Xác nhận nội dung biến động trên GCN hoặc cấp GCN mới	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
19	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
20	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-5	0.400	0.400	0.520

21	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,370	0,370	0,444
22	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
23	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
23.1	*Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*						
23.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,016*	*0,016*	*0,020*
23.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,008*	*0,008*	*0,010*
23.2	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,004*	*0,004*	*0,005*
23.3	*Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu*	*Thửa*	*1KS1*	*1-3*	*0,010*	*0,010*	*0,010*
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Nhận hồ sơ, cập nhật cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,400	0,400	0,520
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,060	0,060	0,078
2	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất, xác nhận đất sử dụng ổn định, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
3	Chuyển Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,150
4	Địa bàn cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,130

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 15 sau đây:

Bảng 15

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 14	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 14
1	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
2	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
3	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
4	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1, 3, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
5	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,370
6	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về NSDĐ, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,174
7	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 3, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,130
8	Có thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,315
9	Xác lập, thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và	0,239

		Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	
10	Các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình hoặc cá nhân thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
11	Đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi tài sản đã được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,565
12	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do thỏa thuận của các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình hoặc của vợ và chồng hoặc của nhóm NSDĐ, sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,565
13	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
14	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
15	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
16	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,315
17	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
18	Chuyển mục đích sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,239
19	Cấp đổi Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 12	0,152

20	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 12	0,152
21	Tách thửa đất hoặc hợp thửa đất; thửa đất được tách ra để cấp riêng Giấy chứng nhận đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã được cấp chung cho nhiều thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,391
22	Xác định lại diện tích đất ở	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
23	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 9, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,130
24	Thu hồi, hủy và cấp Giấy chứng nhận sau khi thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,239
25	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 8, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,478
26	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,435
27	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án hoặc quyết định của tòa án, quyết định về thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành, quyết định hoặc phán quyết của trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
28	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
29	Gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,239
30	Chuyển hình thức sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14,	0,304

		15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	
31	Nhà nước thu hồi đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,239
32	Hủy kết quả đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 8, 12, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,239

Điều 24. Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Điều 14 và Điều 15 Quyết định này.

2. Định mức lao động

Định mức lao động được quy định cụ thể tại Bảng 16 và Bảng 17 dưới đây:

Bảng 16

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,200*	*0,200*	*0,260*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,150*	*0,150*	*0,195*
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,300	0,300	0,390
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do NSDĐ, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết						
4.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,005*	*0,005*	*0,005*
4.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,004*	*0,004*	*0,004*

5	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của NSDĐ, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ.	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-3	2,000	2,000	2,600
6	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
7	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
8	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200
9	Xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê; thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200
10	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003	0,003
11	Trích lục BĐĐC hoặc trích đo BĐĐC thửa đất đối với nơi chưa có BĐĐC						
11.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,050*	*0,000*	*0,050*
11.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,100*	*0,000*	*0,100*
12	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260

12.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*2-3*	*0,030*	*0,030*	*0,030*
12.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*2-3*	*0,040*	*0,040*	*0,040*
13	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
13.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,040*	*0,040*	*0,040*
13.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*2-3*	*0,030*	*0,030*	*0,030*
14	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
15	In GCN			1-3			
15.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-3*	*0,100*	*0,100*	*0,100*
15.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-3*	*0,150*	*0,200*	*0,200*
16	Xác nhận nội dung biến động trên GCN hoặc cấp GCN mới	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
17	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
18	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS3	1-3	0.500	0.500	0.650
19	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,370	0,370	0,444
20	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
21	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
21.1	*Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*						
21.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,016*	*0,016*	*0,020*
21.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,008*	*0,008*	*0,010*
21.2	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,004*	*0,004*	*0,005*
21.3	*Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu*	*Thửa*	*1KS1*	*1-3*	*0,010*	*0,010*	*0,010*

II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN**						
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,300	0,300	0,390
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	Địa bàn cấp xã (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,130
2	Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,060	0,060	0,078
3	Chuyển Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,150

***Ghi chú**:*

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 17 sau đây:

Bảng 17

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 16	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 16
1	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
2	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
3	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất,	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11,	0,370

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 16	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 16
	tài sản gắn liền với đất	12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	
4	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,391
5	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 16, 17, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,152
6	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về NSDĐ, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,174
7	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,130
8	Có thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,315
9	Xác lập, thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
10	Đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi tài sản đã được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn	0,326

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 16	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 16
		cấp xã	
11	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi mô hình tổ chức	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
12	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
13	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
14	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,370
15	Thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
16	Bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
17	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn	0,326

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 16	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 16
		cấp xã	
18	Chuyển mục đích sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,478
19	Cấp đổi Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 14	0,152
20	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 14	0,152
21	Tách thửa đất hoặc hợp thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,391
22	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 10, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,130
23	Thu hồi, hủy và cấp Giấy chứng nhận sau khi thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 10, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
24	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,478
25	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 10, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,435
26	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 9, 10, 11, 12,	0,326

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 16	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 16
	gắn liền với đất theo bản án hoặc quyết định của tòa án, quyết định về thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành, quyết định hoặc phán quyết của trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai	13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	
27	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
28	Gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
29	Chuyển hình thức sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,304
30	Nhà nước thu hồi đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
31	Hủy kết quả đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239

Điều 25. Trích lục hồ sơ địa chính

1. Phân loại khó khăn: Trường hợp này không thực hiện phân loại khó khăn.

2. Định mức lao động

Định mức lao động được quy định cụ thể tại Bảng 18 dưới đây:

Bảng 18

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(công/hồ sơ)*
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1KS2	0,100
2	Trích lục thửa đất			
2.1	*Trích lục từ hồ sơ địa chính số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*0,050*
2.2	*Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*0,100*
3	Trích sao thông tin địa chính			
3.1	*Trích sao từ hồ sơ địa chính số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*0,050*
3.2	*Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*0,100*

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 18;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 18;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 18.

Chương III

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

Mục 1

ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 26. Lập lưới địa chính

1. Dụng cụ

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Định mức dụng cụ cho nội dung công việc này được quy định theo Bảng 19 dưới đây:

Bảng 19

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/điểm)*			
				Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,35	2,59	0,65	2,02
2	Áo mưa bạt	Cái	12	3,35	2,59	0,65	2,02
3	Ba lô	Cái	18	8,93	6,91	1,31	4,04
4	Bộ đồ nề	Bộ	24	0,21	0,65		
5	Bộ khắc chữ	Bộ	24	0,07	0,22		
6	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,14			0,10
7	Compa đơn	Cái	24	0,07			0,10
8	Compa kép	Cái	24	0,07			0,10
9	Cuốc bàn	Cái	12	0,07	0,22		0,10
10	Dao phát cây	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
11	Eke	Bộ	24	0,28	0,22	0,04	0,10
12	Giầy cao cổ	Đôi	12	8,93	6,91	1,31	4,04
13	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	1,67	1,30	0,25	0,60
14	Hòm đựng dụng cụ	Cái	48				0,20
15	Mũ cứng	Cái	12	8,93	6,91	1,31	4,04
16	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,28	0,22	0,04	0,10
17	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,67		0,25	0,60
18	Ống nhòm	Cái	60	0,28		0,04	

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/điểm)*			
				Chọn vị trí điểm, chôn mốc	**Xây tường vây**	**Tiếp điểm**	**Đo ngắm**
19	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,93	6,91	1,31	4,04
20	Quy phạm	Quyển	60	0,28	0,22	0,04	0,10
21	Tất sợi	Đôi	48	8,93	6,91	1,31	4,04
22	Thước đo độ	Cái	60	0,07			
23	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
24	Xẻng	Cái	12	0,07	0,22		
25	Xô tôn đựng nước	Cái	12	0,21	0,22		
26	Bi đông nhựa	Cái	12	8,93			3,22
27	Đèn pin	Cái	12	0,33			0,15
28	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	0,07			0,10
29	Găng tay bạt	Đôi	6	8,93			3,22
30	Kìm cắt thép	Cái	24	0,07			
31	Máy tính tay	Cái	36				0,31
32	Nilon che máy 5m	Tấm	9				
33	Ô che máy	Cái	24				
34	Thước 3 cạnh	Cái	24	0,07			0,10
35	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	0,33			
36	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,80			
37	Bảng ngắm	Cái	12				0,33
38	Ẩm kế	Cái	48				0,01
39	Nhiệt kế	Cái	48				0,01
40	Áp kế	Cái	48				0,01

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 19:

Bảng 20

Khó khăn	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	0,60	0,65	0,65	0,55
2	0,75	0,85	0,85	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,30	1,25	1,35
5	1,65	1,65	1,65	1,80

(2) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

(3) Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm.

(4) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố ga và nắp đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.

b) Tính toán bình sai

Định mức dụng cụ cho nội dung công việc này được quy định theo Bảng 21 dưới đây:

Bảng 21

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	0,43
3	Ba lô	Cái	18	1,15
5	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,43
12	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,15
13	Quy phạm	Quyển	60	0,07
14	Tất sợi	Đôi	48	1,15
16	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,43
20	Máy in laser A4 0,5kW	Cái	72	0,001
21	Điện	kW		0,36
22	Bi đông nhựa	Cái	12	1,15
23	Đèn điện 100W	Bộ	36	0,32

2. Thiết bị: Định mức thiết bị cho nội dung công việc này được quy định theo Bảng 22 dưới đây:

Bảng 22

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức *(Ca/điểm)*				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
2	Xây tường vây							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,18	0,22	0,26	0,29
3	Tiếp điểm							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
4	Đo ngắm							
	Toàn đạc điện tử	Bộ	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Sổ điện tử	Cái	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Bộ đàm	Cái	2	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
5	Tính toán bình sai							
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm tại Bảng 22.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán tại Bảng 22.

3. Vật liệu

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Định mức dụng cụ cho nội dung công việc này được quy định theo Bảng 23 dưới đây:

Bảng 23

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 điểm)*			
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10	0,01	0,10	0,10
3	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	2,00	2,00		
4	Giấy A0 loại 100g/m^2	Tờ				0,02
5	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1,00	
6	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			1,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 điểm)*			
			Chọn điểm, chôn mốc	**Xây tường vây**	**Tiếp điểm**	**Đo ngắm**
7	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	2,00			
8	Giấy A4	Ram	0,01		0,01	0,01
9	Sơn đỏ	Kg	0,001			
10	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển				0,20
11	Sổ đo góc	Quyển				0,15
12	Sổ đo cạnh	Quyển				0,20
13	Sổ đo thiên đỉnh	Quyển				0,0
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,05		0,05	0,05
15	Xi măng	Kg	39,00	107,00		
16	Cát	m^3	0,04	0,14		
17	Đá dăm	m^3	0,002	0,28		
18	Dấu sứ	Cái	1			
19	Gỗ cốt pha	m^3	0,002	0,003		
20	Đinh	Kg	0,05			
21	Sắt 10	Kg	0,93			
22	Xăng	Lít	3,00	7,00	3,00	
23	Dầu nhờn	Lít	0,15	0,35	0,15	
24	Mực đen	Lọ	0,03	0,03	0,03	0,03
25	Pin đèn	Đôi	0,50	0,20	0,20	0,20

Ghi chú: Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát, đá dăm.

b) Tính toán

Bảng 24

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 điểm)*
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,30
2	Bảng tính toán	Tờ	0,30
3	Bìa đóng sổ	Cái	0,10
4	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	0,30

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 điểm)*
5	Đĩa CD	Đĩa	0,01
6	Giấy Kroky	Tờ	0,03
7	Giấy A4	Ram	0,01
8	Mực in laser	Hộp	0,001
9	Sổ ghi chép	Quyển	0,05
10	Số liệu tọa độ điểm gốc	Điểm	0,10
11	Số liệu độ cao điểm gốc	Điểm	0,10
12	Mực đen	Lọ	0,03
13	Pin đèn	Đôi	0,30

Điều 27. Đo đạc thành lập bản đồ địa chính

1. Ngoại nghiệp

a) Dụng cụ

Định mức dụng cụ đối với việc Lập lưới khống chế đo vẽ được quy định tại Bảng 25 và Bảng 26 dưới đây:

Bảng 25

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	4,41	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
2	Áo mưa bạt	Cái	18	4,41	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
3	Ba lô	Cái	18	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
5	Mũ cứng	Cái	12	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
7	Tất sợi	Đôi	6	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
8	Bi đông nhựa	Cái	12	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,09	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
11	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,12	0,11	0,68	0,88	1,43	1,80
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
13	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
14	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
15	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
16	E ke	Bộ	24	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
17	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
18	Thước thép 30m	Cái	2	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
19	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,09	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
20	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
21	Quy phạm	Quyển	48	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
22	Kẹp sắt	Cái	6	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
23	Máy tính tay	Cái	24	0,18	0,17	0,57	0,88	3,99	7,26
24	Nilon che máy 5m	Tấm	9	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
25	Ô che máy	Cái	24	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
26	Bảng ngắm	Cái	36	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
27	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,09	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
28	Đèn pin	Cái	12	0,23	0,32	0,68	1,10	2,00	3,64
29	Com pa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,12	0,16	0,34	0,55	1,00	1,82
30	Áp kế	Cái	60	0,03	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
31	Nhiệt kế	Cái	60	0,03	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
32	Mia	Cái	36	0,03	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo Bảng 25 nhân với hệ số hệ số tại Bảng 26:

Bảng 26

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,80	0,60	0,75	0,70	0,69	0,68
2	0,90	0,80	0,85	0,85	0,83	0,82
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,25	1,30	1,20	1,20
5		1,30	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 25 và Bảng 26.

Định mức dụng cụ đối với việc Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan được quy định tại Bảng 27 và 28 dưới đây:

Bảng 27

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	17,28	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
2	Áo mưa bạt	Cái	18	17,28	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
3	Ba lô	Cái	18	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
5	Mũ cứng	Cái	12	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
7	Tất sợi	Đôi	6	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
8	Bi đông nhựa	Cái	12	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	1,98	3,20	19,42	12,10	40,39	73,44
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
11	Ống đựng bản đồ	Cái	24	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
14	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	1,98	3,20	5,96	12,10	40,39	73,44
15	Thước thép 30m	Cái	2	1,00	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,50	0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	1,00	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
18	Quy phạm	Quyển	48	1,00	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
19	Máy tính tay casio	Cái	24	1,00	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
20	Nilon che máy (5m)	Tấm	9	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
21	Ô che máy	Cái	24	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
22	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,50	0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
23	Đèn pin	Cái	12	0,23	0,40	0,54	1,20	3,30	6,00
24	Com pa vòng	Cái	24	0,12	0,15	0,14	0,20	0,66	1,20

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
	tròn nhỏ								
25	Áp kế	Cái	60	0,03	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24
26	Nhiệt kế	Cái	60	0,03	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 28:

Bảng 28

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,70	0,60	0,70	0,70	0,77	0,77
2	0,85	0,75	0,85	0,85	0,92	0,92
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,30	1,25	1,30	1,10	1,10
5		1,70	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 27 và Bảng 28.

(3) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết.

Định mức dụng cụ đối với Công tác chuẩn bị, xác định ranh giới thửa đất trên thực địa, đối soát kiểm tra, giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất và phục vụ KTNT: Mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết tại Bảng 27 và Bảng 28.

b) Thiết bị

Bảng 29

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	**Lưới đo vẽ**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,04	1,20	1,33	1,48	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,12	0,12	0,12	0,12	
	Sổ điện tử			1,04	1,20	1,33	1,48	
	Điện	kW		0,32	0,32	0,32	0,32	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Máy vi tính xách	Cái	0,35	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	tay							
	Sổ điện tử			1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Điện	kW		0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Sổ điện tử			1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23
	Điện	kW		0,66	0,66	0,66	0,66	0,66
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Sổ điện tử			2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Điện	kW		0,99	0,99	0,99	0,99	0,99
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		7,56	9,08	9,83	10,58	
	Sổ điện tử			7,56	9,08	9,83	10,58	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,72	0,72	0,72	0,72	
	Điện			2,08	2,08	2,08	2,08	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		13,74	16,5	17,88	19,24	
	Sổ điện tử			13,74	16,5	17,88	19,24	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	1,3	1,3	1,3	1,3	
	Điện			3,78	3/78	3,78	3,78	
2	**Đo vẽ chi tiết**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy toàn đạc	Bộ		4,26	4,94	6,13	7,36	
	Sổ điện tử	Cái		4,26	4,94	6,13	7,36	

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
	Sổ điện tử	Cái		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
	Sổ điện tử	Cái		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
	Sổ điện tử	Cái		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		58,61	70,31	76,18	82,04	
	Sổ điện tử	Cái		58,61	70,31	76,18	82,04	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		106,56	127,84	138,50	149,16	
	Sổ điện tử	Cái		106,56	127,84	138,50	149,16	

Ghi chú:

(1) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 29.

(2) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết BĐĐC (mức số 2) tại Bảng 29.

c) Vật liệu

Bảng 30

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	1,80	1,80	1,80	2,00	2,20	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	0,90	0,90	0,90	1,00	1,10	1,50
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,18	0,23	0,36	0,50	0,88	1,20

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,35	1,35	1,35	1,50	1,65	2,25
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,03	0,16	0,22	3,50	4,68	6,37
8	Cọc gỗ 4cm x 30cm; đinh 3cm	Cái	9,00	27,00	54,00	80,00	110,00	150,00
9	Đĩa CD	Đĩa	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
10	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,27	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
11	Mực màu	Tuýp	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
12	Sổ đo các loại	Quyển	1,80	2,70	2,70	5,00	6,60	9,00
13	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
14	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75
15	Đinh sắt 10,15cm và đệm	Cái	36,00	36,00	27,00	0,00	0,00	
16	Sơn đỏ	Kg	0,09	0,05	0,05	0,05	0,06	0,07
17	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,22	1,44	1,80	4,00	13,20	18,00
18	Giấy A4	Ram	0,18	0,27	0,36	0,50	0,66	0,90
19	Giấy A3	Ram	0,09	0,14	0,18	0,30	0,44	0,60
20	Mực in A4	Hộp	0,04	0,05	0,07	0,10	0,13	0,18
21	Mực in A3	Hộp	0,02	0,03	0,04	0,06	0,09	0,12
22	Ghi chú điểm tọa cao cũ	Bộ	0,27	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
23	Giấy can	Mét	0,23	0,45	0,90	1,00	1,65	2,25
24	Giấy gói hàng	Tờ	0,09	8,55	0,72	1,00	1,10	1,50
25	Pin đèn	Đôi	0,09	0,14	0,18	0,40	1,54	2,10
26	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 30 nhân với hệ số tại Bảng 31:

Bảng 31

TT	Công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,15
2	Lưới đo vẽ	0,10
3	Xác định ranh giới thửa đất	0,25
4	Đo vẽ chi tiết	0,25
5	Đối soát kiểm tra	0,10
6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	0,10
7	Phục vụ KTNT	0,05

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

2. Nội nghiệp

a) Dụng cụ

Định mức dụng cụ đối với việc Biên tập BĐĐC được quy định tại Bảng 32 và 33 dưới đây:

Bảng 32

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	4,58	10,61	19,90	41,60	64,88	97,32
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
5	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	1,03	2,39	4,40	12,24	18,36	27,54
6	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
7	Quy phạm	Quyển	48	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
8	Máy tính tay	Cái	24	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
9	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,02	0,04	0,07	0,20	0,31	0,46
10	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,08	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
11	Lưu điện 600w	Cái	60	0,08	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
12	Chuột máy tính	Cái	4	0,34	0,80	1,47	4,08	6,12	9,18
13	USB (1GB)	Cái	24	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
14	Bóng điện 100W	Cái	36	2,29	5,30	9,50	20,80	32,44	48,66
15	Điện	kW		1,92	4,45	7,98	15,14	27,25	40,87

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 33:

Bảng 33

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,70	0,70	0,64	0,60	0,55	0,65
2	0,85	0,85	0,80	0,77	0,74	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,25	1,20	1,25	0,74	1,35	1,40
5		1,45	1,56	1,00		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 32 và Bảng 33.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,10 mức tại Bảng 32 và Bảng 33.

Định mức dụng cụ cho nhập thông tin thửa đất theo Bảng 32 và Bảng 33 nhân với hệ số tại Bảng 34:

Bảng 34

Công việc	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
Nhập thông tin thửa đất	0,35	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44

Định mức dụng cụ đối với việc Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất được quy định tại Bảng 35 dưới đây:

Bảng 35

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,04	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
5	Quy phạm	Quyển	48	0,04	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
6	Máy tính tay	Cái	24	0,17	0,68	1,36	2,21	8,16	12,24
7	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,03	0,09	0,17	0,28	1,02	1,53
8	Bóng điện 100W	Cái	36	0,33	1,74	5,26	5,70	10,36	15,54
9	Điện	kW		0,28	1,46	4,42	4,80	8,70	13,05

Ghi chú: Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

Định mức dụng cụ đối với việc Trình ký xác nhận hồ sơ, lập Sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo và phục vụ KTNT nội nghiệp được quy định như sau: Mức tính bằng 0,30 mức tại Bảng 32 và Bảng 33.

Định mức dụng cụ đối với việc Hoàn thiện BĐĐC, in sản phẩm đo đạc lập BĐĐC được quy định tại Bảng 36 dưới đây:

Bảng 36

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,06	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
5	Quy phạm	Quyển	48	0,06	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
6	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,03	0,04	0,04	0,05	0,10	0,12
7	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
8	Lưu điện 600W	Cái	60	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
9	Chuột máy tính	Cái	4	3,44	7,96	14,92	66,80	89,64	107,57
10	Đầu ghi đĩa CD 0,04	Cái	60	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
11	Đèn điện 0,10	Bộ	30	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
	kW								
12	Điện	kW		0,09	0,11	0,12	0,13	0,15	0,18

Ghi chú: Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

Định mức dụng cụ đối với việc Giao nộp sản phẩm đo đạc lập BĐĐC được quy định như sau: Mức được tính bằng 0,05 mức biên tập BĐĐC và in tại Bảng 36.

b) Thiết bị

Bảng 37

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.1	**Vẽ bản đồ số**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	2,45	2,96	3,43	4,25	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		2,45	2,96	3,43	4,25	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,80	0,98	1,14	1,42	
	Điện	KW		22,36	27,25	31,68	39,35	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	1,84	2,24	2,64	3,20	3,84
	Điện	KW		34,20	62,16	77,36	88,67	106,35
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,13	0,25	0,38	0,56	0,68
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	3,18	3,80	4,98	6,22	7,78

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện	KW		87,80	105,30	138,12	172,93	216,09
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	1,88
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	6,66	8,67	11,25	8,34	11,26
	Điện	KW		189,08	240,34	304,68	234,57	309,77
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	26,70	36,05	48,66	65,69	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		26,70	36,05	48,66	65,69	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	8,90	12,02	16,22	21,90	
	Điện	KW		245,28	331,79	776,26	1376,31	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	34,71	46,86	63,25	85,39	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		34,71	46,86	63,25	85,39	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,117	0,11	0,11	0,11	
	Điều hòa	Cái	2,20	11,57	15,62	21,08	28,47	
	Điện	KW		318,27	430,32	1007,71	1787,20	
1.2	**Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	1,03	1,03	1,03	1,03	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,33	0,33	0,33	0,33	
	Điện	KW		6,10	6,10	6,10	6,10	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52
	Điều hòa	Cái	2,20	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện	KW		50,32	50,32	50,32	50,32	50,32
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
	Điều hòa	Cái	2,20	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
	Điện	KW		81,90	81,90	81,90	81,90	81,90
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
	Điều hòa	Cái	2,20	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40
	Điện	KW		120,12	120,12	120,12	120,12	120,12
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	27,69	27,69	27,69	27,69	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,23	9,23	9,23	9,23	
	Điện	KW		251,98	251,98	251,98	251,98	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	55,38	55,38	55,38	55,38	
	Điều hòa	Cái	2,20	18,46	18,46	18,46	18,46	
	Điện	KW		503,96	503,96	503,96	503,96	
1.3	**Nhập thông tin thửa đất**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	1,01	1,01	1,01	1,01	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,34	0,34	0,34	0,34	
	Điện	KW		9,25	9,25	9,25	9,25	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39
	Điều hòa	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	Điện	KW		49,11	49,11	49,11	49,11	49,11
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
	Điều hòa	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
	Điện	KW		76,44	76,44	76,44	76,44	76,44

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92
	Điều hòa	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
	Điện	KW		99,37	99,37	99,37	99,37	99,37
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56	
	Điều hòa	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19	
	Điện	KW		168,96	168,96	168,96	168,96	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	27,84	27,84	27,84	27,84	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,29	9,29	9,29	9,29	
	Điện	KW		253,44	253,44	253,44	253,44	
1.4	**Biên tập BĐĐC và in**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,31	0,31	0,31	0,31	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,10	0,10	0,10	0,10	
	Điện	KW		3,06	3,06	3,06	3,06	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
	Điện	KW		3,58	3,58	3,58	3,58	3,58
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
	Điện	KW		4,09	4,09	4,09	4,09	4,09

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Điện	KW		4,42	4,42	4,42	4,42	4,42
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,51	0,51	0,51	0,51	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,17	0,17	0,17	0,17	
	Điện	KW		4,94	4,94	4,94	4,94	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,77	0,77	0,77	0,77	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,14	0,14	0,14	0,14	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Điện	KW		6,42	6,42	6,42	6,42	

c) Vật liệu

Định mức vật liệu đối với việc Vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất được quy định tại Bảng 38 dưới đây:

Bảng 38

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 1 mảnh)*					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT (phô tô)	Tờ	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Bảng tính toán	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,20	0,25	0,40	0,50	0,80	0,80
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,03	0,30	0,30	0,20	2,00	2,00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 1 mảnh)*					
			1/200	**1/500**	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
8	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
10	Giấy A0 loại 100g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
11	Giấy A4	Ram	1,00	3,00	6,00	9,00	16,00	16,00
12	Mực in laser	Hộp	0,20	0,60	1,20	1,80	3,20	3,20
13	Sổ mục kê đất đai	Quyển	0,25	0,14	0,15	0,40	0,10	0,10
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
15	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
16	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
17	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho vẽ bản đồ số tính bằng 0,55 mức tại Bảng 38.

(2) Mức vật liệu cho lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tính bằng 0,45 mức tại Bảng 38.

(3) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 38.

(4) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 38.

Định mức vật liệu đối với việc Xác nhận hồ sơ các cấp; lập sổ mục k; nhập thông tin thửa đất; phục vụ KTNT và giao nộp thành quả được quy định bằng 0,20 mức mục vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tại Bảng 38.

Định mức vật liệu đối với việc Biên tập nội dung bản đồ và in được quy định tại Bảng 39 dưới đây:

Bảng 39

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	**1/500**	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,005	0,01	0,01	0,02	0,05	0,06
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	0,005	0,01	0,01	0,05	0,20	0,25
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,03	0,05	0,10	0,15	0,20	0,25
4	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,10
5	Giấy A4	Ram	0,002	0,002	0,004	0,01	0,01	0,01
6	Đĩa CD	Đĩa	0,02	0,03	0,04	0,08	0,20	0,20

7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,01	0,01	0,03	0,05	0,05
8	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
9	Giấy A0 loại 100g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

Điều 28. Số hoá và chuyển hệ toạ độ bản đồ địa chính

1. Dụng cụ

a) Số hóa BĐĐC, chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 40

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Áo blu	Cái	9	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
2	Bàn máy vi tính	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
3	Ghế xoay	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
4	Dép xốp	Đôi	6	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
5	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,68	2,97	3,97	6,27	1,32	1,91
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
7	Êke	Bộ	24	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
8	Giá để tài liệu	Cái	60	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
9	Ghế tựa	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
10	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
11	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	0,27	0,47	0,63	1,00	0,21	0,31
12	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,03	0,06	0,08	0,13	0,03	0,04
13	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,01	1,79	2,39	3,77	0,80	1,15
14	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
15	Quạt trần 100W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
16	Quy phạm	Quyển	48	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77

18	Thước Đrôbusep	Cái	120	0,13	0,23	0,31	0,49	0,10	0,15
19	Thước nhựa 1,2m	Cái	24	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
20	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
21	Quy định số hóa	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
22	Lưu điện 600W	Cái	60	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
23	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
24	Máy in A4 0,5kW	Cái	72	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
25	Chuột máy tính	Cái	4	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
26	Điện	kW		5,80	10,20	13,60	21,50	5,80	8,36

Ghi chú: (1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số sau:

Bảng 41

Khó khăn	**Số hóa BĐĐC**				**Chuyển hệ**	
	1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/2000**	**1/5000**
1	0,76	0,76	0,76	0,76	0,80	0,90
2	0,87	0,87	0,87	0,87	0,90	1,00
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,15	1,15	1,10	1,10
5	1,32	1,32	1,32		1,30	

(2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC tính bằng 0,90 mức tại Bảng 36 và Bảng 37.

(3) Mức dụng cụ cho Chuyển hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và 1/500 được tính như sau:

- Mức cho 1/500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1/2000;

- Mức cho 1/1000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1/2000.

(4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 19 và Bảng 20 tại Điều 15.

b) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Không sử dụng dụng cụ

2. Thiết bị

a) Số hóa BĐĐC, chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 42

TT	**Danh mục**	**ĐVT**	**C/suất**	**Số**	**Định mức** (Ca/mảnh)

			(kw/h)	lượng	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6
1	**Số hóa**									
1.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99	5,94
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33	0,40
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33	0,40
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99	5,94
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,49	0,57	0,67	0,79	0,93	1,09
	Điện	kW			22,30	25,30	29,10	33,60	38,90	44,90
1.2	Bản đồ tỷ lệ 1/000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34	13,68
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76	0,91
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76	0,91
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34	13,68
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,99	1,05	1,19	1,38	1,99	2,38
	Điện	kW			41,20	43,40	48,70	55,90	79,00	93,70
1.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75	19,68
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45	1,80
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45	1,80
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75	19,68
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,61	2,02	2,70	3,15	3,94	4,92
	Điện	kW			55,77	69,19	91,28	105,73	130,85	161,98
1.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000									

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)					
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	11,52	15,36	18,43	22,12		
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24		
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,96	1,15	1,38	1,66		
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,96	1,15	1,38	1,66		
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18		
	Phần mềm số hóa	Bản		1	11,52	15,36	18,43	22,12		
	Điều hòa	Cái	2,20	1	2,88	3,84	4,61	5,53		
	Điện	kW			95,84	126,60	150,82	179,84		
2	**Chuyển hệ**									
2.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21	2,54
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15	0,16
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15	0,16
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21	2,54
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,31	0,35	0,38	0,42	0,44	0,51
	Điện	kW			11,27	12,56	13,72	15,06	15,76	18,10
2.2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76	3,17
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19	0,20
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19	0,20
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76	3,17
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,34	0,37	0,41	0,45	0,48	0,55
	Điện	kW			13,26	13,86	15,94	17,47	18,42	20,96
2.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45	3,96
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24	0,27

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)					
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24	0,27
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45	3,96
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,42	0,46	0,51	0,56	0,60	0,68
	Điện	kW			16,50	18,00	19,90	21,80	23,05	26,15
2.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,69	3,99	4,29	4,59		
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,22	0,25	0,27	0,29		
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,22	0,25	0,27	0,29		
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,36	0,36	0,36		
	Phần mềm số hóa	Bản		1	3,30	3,69	3,99	4,29		
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,56	0,65	0,70	0,75		
	Điện	kW			22,90	26,00	27,90	29,80		

Ghi chú: Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức máy in phun cho chuyển hệ tọa độ.

b) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm theo phương pháp đường chuyền của Lưới địa chính tại Bảng 19 và Bảng 20 tại Điều 25.

3. Vật liệu

Bảng 43

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			Số hóa				Chuyển hệ tọa độ	
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Sổ ghi chép công tác	Quyển	1,00	1,00	1,00	1,00	0,04	0,07
2	Băng dính phim	Cuộn	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Giấy can	Mét	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			Số hóa				Chuyển hệ tọa độ	
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
6	Giấy A4 (nội)	Ram	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
7	Giấy A0 loại 100g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	3,00
8	Mực in laser	Hộp	0,004	0,004	0,008	0,008	0,008	0,008
9	Đĩa CD (cơ số 2)	Cái	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
10	Thuốc tẩy rửa	Lít	0,001	0,001	0,002	0,003	0,002	0,003
11	Mực in phun (4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03
12	Khăn mặt	Cái	0,05	0,05	0,07	0,10	0,05	0,10
13	Khăn lau máy	Cái	0,01	0,01	0,02	0,03	0,01	0,03
14	Bản đồ gốc	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
15	Cồn công nghiệp	Lít	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
16	Bóng đèn máy quét	Cái	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001
17	Sổ giao ca	Quyển	0,05	0,05	0,07	0,1	0,01	0,02

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức số 7, 9, và 11 tại Bảng 39 cho chuyển hệ tọa độ.

(2) Mức chuyển hệ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) cho tỷ lệ 1/500 và 1/1000 tính như nhau và tính bằng 0,70 mức tỷ lệ 1/2000.

(3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 19 và Bảng 20 tại Điều 25.

Điều 29. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

1. Ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

Định mức dụng cụ được quy định tại Bảng 44 dưới đây:

Bảng 44

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
2	Áo mưa bạt	Cái	18	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
3	Balô	Cái	18	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
4	Giầy	Đôi	12	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
5	Mũ cứng	Cái	12	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
7	Bi đông nhựa	cái	12	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
8	Ống đựng bản đồ	Cái	24	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
9	Thước vải 50m	Cái	4	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
11	Đồng hồ báo thức	Cái	36	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66

Ghi chú: Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 45:

Bảng 45

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75		

Định mức thiết bị: Không sử dụng thiết bị.

Định mức vật liệu được quy định tại Bảng 46 dưới đây:

Bảng 46

STT	Danh mục	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 mảnh)*
1	BĐĐC	Tờ	1,00
2	Bút chì màu	Cái	1,00
3	Giấy A4	Ram	0,10
4	Giấy can	Mét	1,00
5	Tẩy chì	Cái	5,00
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	10,00

Ghi chú: Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.

b) Lưới đo vẽ

Định mức dụng cụ được quy định tại Bảng 47 dưới đây:

Bảng 47

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,86	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
2	Áo mưa bạt	Cái	18	3,86	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
3	Balô	Cái	18	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
4	Găng tay bạt	Đôi	6	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
5	Giầy cao cổ	Đôi	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
6	Mũ cứng	Cái	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
8	Bi đông nhựa	Cái	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,04	0,03	0,01	0,01	0,02	0,04
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	6,44	4,40	1,20	1,04	2,48	4,96
11	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
12	Ống đựng bản đồ	Cái	24	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
13	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
15	Eke	Bộ	24	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	1,61	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	4,29	2,93	0,80	0,69	1,65	3,30
18	Quy phạm	Quyển	48	4,83	3,30	0,90	0,78	1,86	3,72
19	Kẹp sắt	Cái	6	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
20	Máy tính tay	Cái	24	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
21	Nilon che máy 5m	Tấm	9	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
22	Ô che máy	Cái	24	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
23	Bảng ngắm	Cái	36	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36	1,61	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24

Ghi chú: (1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số Bảng 48:

Bảng 48

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75		

(2) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(3) Mức tại Bảng 47 và Bảng 48 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Định mức thiết bị quy định tại Bảng 49 dưới đây:

Bảng 49

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kw/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		1,16	1,45	1,93	2,32	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,12	0,15	0,19	0,23	
	Sổ điện tử	Sổ			0,10	0,12	0,16	0,19	
	Điện	Kw			0,35	0,44	0,56	0,68	
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Sổ điện tử	Sổ			0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,07	0,08	0,11	0,15	0,19
	Điện	Kw			0,20	0,24	0,32	0,44	0,56
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Sổ điện tử	Sổ			0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05
	Điện	Kw			0,06	0,06	0,09	0,12	0,15
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kw/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Sổ điện tử	Sổ			0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04
	Điện	Kw			0,06	0,08	0,09	0,10	0,12
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,49	0,56	0,74	0,82	
	Sổ điện tử	Sổ			0,49	0,56	0,74	0,82	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Điện	Kw			0,12	0,15	0,18	0,21	
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,74	0,84	1,11	1,23	
	Sổ điện tử	Sổ			0,74	0,84	1,11	1,23	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,06	0,08	0,09	0,11	
	Điện	Kw			0,16	0,20	0,23	0,27	

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng 49 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Định mức vật liệu được tính bằng 0,05 mức vật liệu của đo vẽ chi tiết tại Bảng 53.

c) Đo vẽ chi tiết

Định mức dụng cụ được quy định tại Bảng 50 dưới đây:

Bảng 50

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	47,80	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
2	Áo mưa bạt	Cái	18	47,80	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
3	Balô	Cái	18	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
5	Mũ cứng	Cái	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
7	Tất sợi	Đôi	6	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
8	Bi đông nhựa	Cái	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	7,97	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
11	Ống đựng bản đồ	Cái	24	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
14	Eke	Bộ	24	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
15	Thước đo độ	Cái	24	15,93	11,12	4,48	4,66	6,16	12,32
16	Thước nhựa 60cm	Cái	24	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
17	Thước vải 50m	Cái	4	7,97	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
18	Thước thép 30m	Cái	2	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
19	Thước thép 2m	Cái	6	1,99	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54
20	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
21	Quy phạm	Quyển	48	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
22	Kẹp sắt	Cái	6	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
23	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,40	0,28	0,11	0,12	0,15	0,30
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36	1,99	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54

Ghi chú:

(1) Mức cho các khó khăn tính theo hệ số tại Bảng 51:

Bảng 51

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 50 và Bảng 51 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Định mức thiết bị quy định tại Bảng 52 dưới đây:

Bảng 52

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		14,34	17,92	23,90	28,68	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	14,34	17,92	23,90	28,68	
	Sổ điện tử	Sổ	1		1,20	1,49	1,99	2,39	
	Điện	Kw			3,50	4,40	5,90	7,00	
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,83	1,04	1,39	1,88	2,36
	Điện	Kw			2,50	3,10	4,10	5,50	6,90
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,34	0,42	0,57	0,76	0,99
	Điện	Kw			0,95	1,22	1,62	2,16	2,84
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,35	0,47	0,58	0,73	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện	Kw			1,08	1,35	1,76	2,16	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		6,00	6,92	9,23	10,16	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	6,00	6,92	9,23	10,16	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,50	0,58	0,77	0,85	
	Điện	Kw			1,50	1,70	2,30	2,50	
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		9,00	10,38	13,85	15,24	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	9,00	10,38	13,85	15,24	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,75	0,87	1,16	1,28	
	Điện	Kw			1,95	2,21	2,99	3,25	

Ghi chú: Mức tại Bảng 52 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Định mức vật liệu quy định tại Bảng 53 dưới đây:

Bảng 53

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 100 thửa)*					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	BĐĐC	Tờ	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	0,68	0,33	0,20	0,11	0,28
4	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,30	0,09	0,07	0,05	0,04	0,10
5	Bìa đóng sổ	Cái	2,24	0,51	0,25	0,15	0,08	0,20
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,04	0,06	0,04	0,35	0,24	0,60
7	Đĩa CD	Đĩa	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
8	Giấy can	Mét	0,37	0,17	0,17	0,10	0,08	0,20
9	Giấy A4	Ram	1,49	1,36	1,33	0,05	0,06	0,15
10	Mực màu	Tuýp	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 100 thửa)*					
			1/200	**1/500**	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
11	Số đo các loại	Quyển	2,99	1,02	0,50	0,50	0,33	0,83
12	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
13	Cọc gỗ 4 x 30 cm, đinh 3cm	Cái	15	10	10	8	10	25,00
14	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,36	0,54	0,33	0,40	0,67	1,68

Ghi chú: Mức tại Bảng 53 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2. Nội nghiệp

a) Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức Số hóa BĐĐC quy định tại Điều 27.

b) Lập bản vẽ BĐĐC

Định mức dụng cụ quy định tại Bảng 54 dưới đây:

Bảng 54

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/100 thửa)*					
				1/200	**1/500**	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	Balô	Cái	18	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
2	Giầy cao cổ	Đôi	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
3	Mũ cứng	Cái	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
5	Tất sợi	Đôi	6	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
6	Bi đông nhựa	Cái	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
7	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
8	Ống đựng tài liệu	Cái	24	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
10	Thước nhựa 60cm	Cái	24	0,81	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,81	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/100 thửa)*					
				1/200	**1/500**	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
12	Quy phạm	Quyển	48	0,81	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
13	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,08	0,06	0,04	0,04	0,05	0,10
14	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,41	0,29	0,20	0,21	0,26	0,52
15	Máy ổn áp chung	Cái	60	1,62	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
16	Lưu điện	Cái	60	6,50	4,57	3,14	3,29	4,13	8,26
17	Chuột máy tính	Cái	4	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
18	USB flash	Cái	24	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
19	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	0,008	0,006	0,004	0,004	0,005	0,01
20	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	1,62	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
21	Điện	kW		0,037	0,03	0,02	0,02	0,02	0,04

Ghi chú: (1) Mức khó khăn tại Bảng 54 tính cho KK3, các KK khác tính theo các hệ số tại Bảng 55:

Bảng 55

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 54 và Bảng 55 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(3) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.

Định mức thiết bị quy định tại Bảng 56 dưới đây:

Bảng 56

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất	Số	Định mức *(Ca/100 thửa)*

			(kW/h)	**lượng**	**KK1**	**KK2**	**KK3**	**KK4**	**KK5**
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,64	4,10	4,87	5,48	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,005	0,006	0,008	0,010	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,97	1,09	1,30	1,46	
	Điện	Kw			28,72	32,33	38,34	43,15	
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,78	3,02	3,43	4,00	4,57
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,004	0,005	0,006	0,007	0,008
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,74	0,80	0,91	1,07	1,22
	Điện	Kw			21,92	23,72	27,02	31,43	35,93
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,13	2,21	2,35	2,54	2,77
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,57	0,59	0,63	0,68	0,74
	Điện	Kw			16,81	17,41	18,52	20,02	21,83
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,20	2,33	2,47	2,63	2,96
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,59	0,62	0,66	0,70	0,79
	Điện	Kw			17,31	18,41	19,41	20,72	21,93
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,64	2,77	3,10	3,23	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,003	0,004	0,005	0,005	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,70	0,74	0,83	0,86	
	Điện	Kw			20,81	21,82	24,42	25,42	
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,96	4,16	4,65	4,85	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,006	0,008	0,010	0,013	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,05	1,11	1,25	1,29	
	Điện	Kw			31,22	32,77	36,64	38,14	

Ghi chú: Mức tại Bảng 56 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa

đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Định mức vật liệu quy định tại Bảng 57 dưới đây:

Bảng 57

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 100 thửa)*					
			1/200	**1/500**	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
6	Bìa đóng sổ	Cái	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Biên bản bàn giao	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
8	Giấy A4	Ram	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
9	Mực in laser	Hộp	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
10	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
12	Bảng thống kê hiện trạng ĐĐĐC các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 57 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(2) Mức dụng cụ và vật liệu cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức dụng cụ và vật liệu cho bản đồ số.

c) Bổ sung Sổ mục kê đất đai

Định mức dụng cụ quy định tại Bảng 58 dưới đây:

Bảng 58

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/100 thửa)*					
				1/200	**1/500**	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	Áo blu	Cái	9	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/100 thửa)*					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
2	Dép xốp	Đôi	6	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
3	Bàn làm việc	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
4	Ghế tựa	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
5	Giá để tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56
9	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
10	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
12	Đèn bàn 100W	Bộ	12	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
13	Điện	kW		2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90

Ghi chú: Mức tại Bảng 58 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Định mức thiết bị quy định tại Bảng 59 dưới đây:

Bảng 59

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/100 thửa)*
1	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	1,56
2	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,42
3	Điện	Kw			12,30

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau;

(2) Mức tại Bảng 59 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Định mức vật liệu quy định tại Bảng 60 dưới đây:

Bảng 60

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức *(tính cho 100 thửa)*
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00
2	Bìa đóng sổ	cái	2,00
3	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00
4	Giấy A4	Ram	0,30
5	Mực in laser	Hộp	0,06
6	Sổ mục kê đất đai	Quyển	0,05
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01
8	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ	0,20

Ghi chú: (1) Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 60 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

d) Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

Định mức dụng cụ quy định tại Bảng 61 dưới đây:

Bảng 61

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo blu	Cái	9	0,89	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
2	Dép xốp	Đôi	6	0,89	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
4	Ghế tựa	Cái	60	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
5	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	60	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
6	Giá để tài liệu	Cái	60	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
7	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
8	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,81	1,46	1,86	2,51	3,40	6,80
9	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,61	1,10	1,40	1,88	2,55	5,10
10	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,20	0,37	0,47	0,63	0,85	1,70
11	Quy phạm	Quyển	48	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
12	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
13	Quạt trần 100W	Cái	36	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
14	Điện	kW		0,30	0,50	0,60	0,80	1,10	2,20

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 61 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Định mức thiết bị quy định tại Bảng 62 dưới đây:

Bảng 62

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/mảnh)*
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,31
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,08
	Điện	Kw			2,60
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,36
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,10
	Điện	Kw			3,00
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,41
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,11
	Điện	Kw			3,40
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,46
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/mảnh)*
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,12
	Điện	Kw			3,80
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,51
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,14
	Điện	Kw			4,20
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,57
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,10
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,19
	Điện	Kw			4,25

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 62 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Định mức vật liệu quy định tại Bảng 63 dưới đây:

Bảng 63

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	**1/500**	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
2	Đĩa CD	Đĩa	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy Kroky	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Giấy A4	Ram	0,30	0,30	0,25	0,20	0,15	0,15
5	Mực in laser	Hộp	0,06	0,06	0,05	0,04	0,03	0,03
6	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
8	Mực in plotter 4 màu	Hộp	0,02	0,01	0,003	0,002	0,001	0,001
9	Bảng thống kê hiện trạng	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

	ĐĐĐC các loại đất							

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 63 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Điều 30. Trích đo địa chính thửa đất

Mức dụng cụ, vật tư và thiết bị cho trích đo thửa đất tính như sau:

1. Đất đô thị:

a) Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2, tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC gốc tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4.

b) Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

2. Đất ngoài khu vực đô thị:

a) Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2, tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC tỷ lệ 1/500 KK3.

b) Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

3. Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m^2 (1ha) như sau:

a) Mức trích đo thửa đất từ trên 1 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

b) Mức trích đo thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

c) Mức trích đo thửa đất từ trên 50ha đến 100ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

d) Mức trích đo thửa đất từ trên 100ha đến 500ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

đ) Mức trích đo thửa đất từ trên 500ha đến 1000ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

e) Mức trích đo thửa đất từ trên 1000ha: Cứ 1km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.

4. Mức vật tư, thiết bị trên đây tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm, mức tính bằng 50% mức dụng cụ, vật tư, thiết bị lưới

địa chính quy định tại Mục I, Chương I, Phần 3.

Điều 31. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

Mức dụng cụ, vật tư, thiết bị được tính bằng 0,50, trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất quy định tại Điều 30.

Điều 32. Đo đạc tài sản gắn liền với đất

1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Điều 30 và định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Điều 30). Định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 30 (không kể đo lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I, Phần 3; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

b) Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 30.

3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc thửa đất).

Mục 2

ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; LẬP, CHỈNH LÝ, CẬP NHẬT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Điều 33. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở địa bàn xã, thị trấn

1. Dụng cụ

Bảng 64

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT		Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)		
					Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái		36	0,590	0,565	0,145
2	Ghế tựa	Cái		96	1,060	0,611	0,145
3	Bàn làm việc	Cái		96	1,060	0,611	0,145
4	Tủ tài liệu	Cái		96	0,590	0,565	0,145
5	Thước nhựa 30 cm	Cái		24	0,031	0,043	0,002
6	Máy tính tay	Cái		36	0,006	0,009	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái		12	0,002	0,002	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái		12	0,062	0,085	0,004
9	Bàn dập ghim to	Cái		12	0,020	0,029	0,002
10	Kéo cắt giấy	Cái		9	0,011	0,014	0,001
11	Áo blu	Cái		12	1,060	0,611	0,145
12	Dép xốp	Đôi		6	1,060	0,611	0,145
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái		12	0,020	0,027	0,000
14	Quạt trần 100W	Cái		36	0,413	0,396	0,102
15	Đèn neon 40W	Bộ		30	1,060	0,611	0,145
16	Điện năng	kW			0,669	0,512	0,128

Ghi chú: (1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo Bảng 64 nhân với hệ số quy định tại Bảng 65:

Bảng 65

KK	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	0,85	1,00	1,00
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn cấp huyện (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

(5) Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 64 và Bảng 65.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 64 và Bảng 65.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 64 và Bảng 65.

2. Thiết bị

Bảng 66

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn xã, thị trấn			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,023
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,006
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,001
	Điện năng	kW		0,205
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,238
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,024
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,071
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,024
	Điện năng	kW		2,792
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,129
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,038
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,003
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,001
	Điện năng	kW		1,166

Ghi chú:

(1) Định mức tại bảng 66 trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn, thị trấn và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

(3) Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 66.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định quy định tại bảng 66.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại bảng 66.

3. Vật liệu

Bảng 67

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*		
			Tại địa bàn xã, thị trấn	**Tại địa bàn cấp huyện**	**Tại địa bàn cấp tỉnh**
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,017	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,001	0,007	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,001	0,011	0,002
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,001	0,001	0,001
5	Mực máy photocopy A3	Hộp		0,002	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,001	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000	
8	GCN	Tờ		1,000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000		
10	Giấy A4	Ram	0,002	0,009	0,002
11	Giấy A3	Ram		0,009	0,010
12	Sổ công tác	Quyển	0,004	0,009	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,019	0,011	0,004
14	Bút xóa	Cái	0,002	0,006	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	0,006	0,001
16	Bìa sổ A3	Cặp			0,024
17	Đĩa CD	Đĩa		0,002	0,004
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000		
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp	0,001		0,001
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,023		0,068
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,001		

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(3) Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 67.

Điều 34. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở phường

1. Dụng cụ

Bảng 68

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*		
				Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,759	0,908	0,168
2	Ghế tựa	Cái	96	1,373	1,143	0,168
3	Bàn làm việc	Cái	96	1,373	1,143	0,168
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,743	0,908	0,168
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,111	0,048	0,003
6	Máy tính tay	Cái	36	0,022	0,009	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,005	0,002	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,025	0,011	0,005
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,074	0,031	0,002
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,035	0,015	0,001
11	Áo blu	Cái	12	1,373	1,143	0,168
12	Dép xốp	Đôi	6	1,373	1,143	0,168
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,074	0,032	0,002
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,531	0,454	0,084
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,373	1,143	0,168
16	Điện năng	Kw		0,864	0,729	0,121

Ghi chú: (1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo Bảng 68 nhân với hệ số quy định tại Bảng 69:

Bảng 69

KK	Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00
4	1,10	1,00	1,00
5	1,20	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 68 và Bảng 69.

(5) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 68 và Bảng 69.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 68 và Bảng 69.

(6) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại phường và các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

2. Thiết bị

Bảng 70

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn phường			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,013
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,004
	Điện năng	kW		0,125
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,300
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,030
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,135
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,049
	Điện năng	kW		4,450
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,141
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,018
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,064
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,006
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,002
	Điện năng	kW		1,758

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 70.

(3) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 70.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 70.

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại địa bàn phường và các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

3. Vật liệu

Bảng 71

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)		
			Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,015	0,010	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,010	0,002	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,015	0,002	0,003
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,005	0,001	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,005	0,002	0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,002	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000	
8	GCN	Tờ		1,000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000		
10	Giấy A4	Ram	0,010	0,003	0,003
11	Giấy A3	Ram	0,003	0,009	0,017
12	Sổ công tác	Quyển	0,010	0,002	0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,080	0,005	0,005
14	Bút xóa	Cái	0,010	0,001	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,010	0,001	0,001
16	Bìa sổ (2 tờ/sổ = Cặp)	Cặp			0,094
17	Đĩa CD	Đĩa		0,018	0,003
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000		
19	Mực in cho máy Plooter	Hộp			0,001
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ		0,030	0,090
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,001		

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 71.

Điều 35. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 72

TT	Danh mục	ĐVT	Thời	Định mức *(Ca/hồ sơ)*

	dụng cụ		hạn (tháng)	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn cấp xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,340	1,400	0,860	1,880
2	Ghế tựa	Cái	96	1,740	1,400	0,860	2,280
3	Bàn làm việc	Cái	96	1,740	1,400	0,860	2,280
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1,340	1,400	0,860	1,880
5	Máy tính tay	Cái	36	0,010	0,005	0,005	0,010
6	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,010	0,010	0,005	0,015
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,010	0,005		0,015
8	Áo blu	Cái	12	1,740	1,400	0,860	2,280
9	Dép xốp	Đôi	6	1,740	1,400	0,860	2,280
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,050	0,050		0,100
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,870	0,930	0,570	1,230
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,340	1,400	0,860	1,880
13	Điện năng	kW		1,125	1,192	0,731	1,586

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng 72.

2. Thiết bị

Bảng 73

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/hồ sơ)*
I	**Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn cấp xã**			
1	Tại địa bàn xã, thị trấn			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,060
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,002
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,020
	Điện năng	kW		0,554
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,575
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,016
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,173
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,020
	Điện năng	kW		5,385
II	**Trường hợp nộp hồ sơ tại huyện**			
1	Tại địa bàn xã, thị trấn			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,020

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/hồ sơ)*
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,001
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,006
	Điện năng	kW		0,174
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,615
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,017
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,187
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,020
	Điện năng	kW		5,764

Ghi chú:

(1) Định mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn,

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng 73.

3. Vật liệu

Bảng 74

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*			
			Nộp hồ sơ tại địa bàn cấp xã		Nộp hồ sơ tại cấp huyện	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,002	0,002	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,007	0,020	0,012	0,015
3	Ghim dập	Hộp	0,020	0,040	0,020	0,040
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002	0,003		0,005
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003	0,005	0,002	0,006
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003		0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000		1,000
8	GCN	Tờ		1,000		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000			1,000
10	Giấy A4	Ram	0,015	0,023	0,011	0,027
11	Giấy A3	Ram		0,004	0,001	0,003
12	Sổ công tác	Quyển		0,003	0,001	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,010	0,016	0,001	0,025
14	Bút xóa	Cái		0,002		0,002
15	Bút đánh dấu	Cái		0,002		0,002
16	Đĩa CD	Đĩa		0,003		0,003
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000			1,000

Ghi chú: Định mức vật liệu tại Bảng 74 áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 36. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức

1. Dụng cụ

Bảng 75

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,017	2,985
2	Ghế tựa	Cái	96	0,017	3,785
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,017	3,785
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,017	2,985
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,050
6	Máy tính tay	Cái	36		0,050
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,010
8	Áo blu	Cái	12	0,017	3,785
9	Dép xốp	Đôi	6	0,017	3,785
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,100
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	1,492
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,017	3,785
13	Điện năng	kW		0,013	2,405

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 75.

2. Thiết bị

Bảng 76

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn cấp xã			
2	Tại địa bàn cấp huyện			
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,505
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,546
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,030
	Điện năng	kW		15,030

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 76.

3. Vật liệu

Bảng 77

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Định mức** *(tính cho 1 hồ sơ)*	
			Tại địa bàn cấp xã	**Tại địa bàn cấp tỉnh**
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,010	0,030
3	Ghim dập	Hộp		0,040
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,003
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,005
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,040
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,010	0,015
14	Bút xóa	Cái		0,002
15	Bút đánh dấu	Cái		0,002
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú: Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 37. Đăng ký cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại địa bàn xã, thị trấn

1. Dụng cụ

Bảng 78

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	**Định mức** *(ca/hồ sơ)*		
				Tại địa bàn xã, thị trấn	**Tại địa bàn cấp huyện**	**Tại địa bàn cấp tỉnh**
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,519	0,481	0,169
2	Ghế tựa	Cái	60	0,923	0,538	0,169
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,923	0,538	0,169

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(ca/hồ sơ)*		
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
4	Tủ tài liệu	Cái	60	0,519	0,481	0,169
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,013	0,028	0,001
6	Máy tính tay	Cái	36	0,003	0,006	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,001	0,001	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,026	0,056	0,001
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,008	0,019	0,001
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,004	0,009	0,000
11	Áo blu	Cái	12	0,923	0,538	0,169
12	Dép xốp	Đôi	6	0,923	0,538	0,169
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,008	0,018	
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,364	0,337	0,118
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,923	0,538	0,169
16	Điện năng	kW		0,586	0,442	0,149

Ghi chú: (1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo Bảng 78 nhân với hệ số quy định tại Bảng 79:

Bảng 79

KK	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	0,85	1,00	1,00
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn cấp huyện (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 78 và Bảng 79.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 78 và Bảng 79.

2. Thiết bị

Bảng 80

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn xã, thị trấn			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,004
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,001
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,001
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,001
	Điện năng	kW		0,037
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,181
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,054
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,013
	Điện năng	kW		2,122
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,126
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,006
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,038
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,009
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,001
	Điện năng	kW		1,204

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 80 tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 80.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 80.

3. Vật liệu

Bảng 81

T	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*

T			Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,017	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,001	0,007	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,001	0,011	0,002
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,001	0,002	0,001
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,001	0,002	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000	
8	GCN	Bộ		1,000	
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	1,000		
10	Giấy A4	Ram	0,002	0,009	0,002
11	Giấy A3	Ram		0,001	0,010
12	Sổ công tác	Quyển	0,004	0,009	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,019	0,011	0,004
14	Bút xóa	Cái	0,002	0,006	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	0,006	0,001
16	Bìa sổ A3	Cặp			0,024
17	Đĩa CD	Đĩa		0,002	0,004
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000		
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp			0,001
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,023	0,001	0,068
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,001		

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 81.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập Hợp đồng cho thuê đất).

Điều 38. Đăng ký cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại địa bàn phường

1. Dụng cụ

Bảng 82

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức *(ca/hồ sơ)*

			(tháng)	**Tại địa bàn cấp huyện**	**Tại địa bàn cấp tỉnh**
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,007	0,179
2	Ghế tựa	Cái	96	1,499	0,179
3	Bàn làm việc	Cái	96	1,499	0,179
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1,007	0,179
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,075	0,001
6	Máy tính tay	Cái	36	0,015	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,004	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,017	0,002
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,050	0,001
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,024	0,001
11	Áo blu	Cái	12	1,499	0,179
12	Dép xốp	Đôi	6	1,499	0,179
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,049	
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,705	0,125
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,499	0,179
16	Điện năng	kW		1,044	0,158

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo Bảng 82 nhân với hệ số quy định tại Bảng 83:

Bảng 83

KK	**Tại địa bàn phường**	**Tại địa bàn cấp huyện**	**Tại địa bàn cấp tỉnh**
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00
4	1,10	1,00	1,00
5	1,20	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn cấp huyện.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 82 và Bảng 83.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức tại địa bàn cấp huyện.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 82 và Bảng 83.

2. Thiết bị

Bảng 84

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/ hồ sơ)*
1	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,294
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,009
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,090
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,013
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,001
	Điện năng	kW		3,109
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,202
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,061
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,024
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,001
	Điện năng	kW		2,046

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 84.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức tại địa bàn phường và tại địa bàn cấp huyện.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 83 và Bảng 84.

3. Vật liệu

Bảng 85

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*	
			Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,020	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,008	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,013	0,002
4	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,001

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*	
			Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,002	0,004
6	Mực in laser A3	Hộp	0,002	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000	
8	GCN	Bộ	1,000	
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,008	0,002
11	Giấy A3	Ram	0,001	0,014
12	Sổ công tác	Quyển	0,010	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,020	0,004
14	Bút xóa	Cái	0,008	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,008	0,001
16	Bìa sổ A3	Cặp		0,034
17	Đĩa CD	Đĩa	0,002	0,004
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000	
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp		0,001
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,024	0,072
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,001	

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 85.

Điều 39. Đăng ký cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 86

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(ca/hồ sơ)*	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,018	1,848
2	Ghế tựa	Cái	96	0,018	2,448
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,018	2,448
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	1,848
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,227
6	Máy tính tay	Cái	36		0,044

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(ca/hồ sơ)*	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện
7	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,011
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,480
9	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,150
10	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,072
11	Áo blu	Cái	12	0,018	2,448
12	Dép xốp	Đôi	6	0,018	2,448
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,150
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	0,902
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	2,448
16	Điện năng	kW		0,014	1,505

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 86.

2. Thiết bị

Bảng 87

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn cấp xã			
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,400	1,020
	Máy in laser A4	Cái	0,600	0,017
	Máy in laser A3	Cái	0,600	0,030
	Máy SCAN A3	Cái	0,600	0,030
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,200	0,306
	Máy photocopy	Cái	1,500	0,030
	Điện năng	kW		9,377

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 87.

3. Vật liệu

Bảng 88

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*	
			Tại địa bàn cấp xã	**Tại địa bàn cấp huyện**
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008	0,030
2	Ghim vòng	Hộp		0,003
3	Ghim dập	Hộp		0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,000
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,009	0,062
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,004
13	Bút bi	Cái	0,015	0,060
14	Bút xóa	Cái	0,008	0,020
15	Bút đánh dấu	Cái		0,005
16	Đĩa CD	Đĩa		0,005
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú: Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 40. Đăng ký cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức

1. Dụng cụ

Bảng 89

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*	
				Tại địa bàn cấp xã	**Tại địa bàn cấp tỉnh**
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,024	2,464
2	Ghế tựa	Cái	96	0,024	3,264
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,024	3,264
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,024	2,464
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,302
6	Máy tính tay	Cái	36		0,058
7	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,014

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,640
9	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,200
10	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,096
11	Áo blu	Cái	12	0,024	3,264
12	Dép xốp	Đôi	6	0,024	3,264
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,200
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	1,202
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,024	3,264
16	Điện năng	kW		0,018	2,006

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 89.

2. Thiết bị

Bảng 90

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn cấp xã			
2	Tại địa bàn cấp huyện			
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,360
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,022
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,408
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,040
	Điện năng	kW		12,502

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 90.

3. Vật liệu

Bảng 91

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Định mức** *(tính cho 1 hồ sơ)*	
			Tại địa bàn cấp xã	**Tại địa bàn cấp tỉnh**
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,010	0,040
2	Ghim vòng	Hộp		0,004
3	Ghim dập	Hộp		0,008
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,082
11	Giấy A3	Ram		0,005
12	Sổ công tác	Quyển		0,005
13	Bút bi	Cái	0,020	0,080
14	Bút xóa	Cái	0,010	0,026
15	Bút đánh dấu	Cái		0,006
16	Đĩa CD	Đĩa		0,006
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú: Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản

Điều 41. Đăng ký biến động đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 92

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	**Định mức (ca/hồ sơ)**			
				Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn cấp xã		**Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện**	
				Tại địa bàn cấp xã	**Tại địa bàn cấp huyện**	**Tại địa bàn cấp xã**	**Tại địa bàn cấp huyện**
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,420	1,980	0,180	2,220
2	Ghế tựa	Cái	96	0,420	2,700	0,180	2,940
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,420	2,700	0,180	2,940
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,420	1,980	0,180	2,220

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức (ca/hồ sơ)			
				Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn cấp xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,020	0,533	0,009	0,543
6	Máy tính tay	Cái	36	0,006	0,317	0,002	0,321
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,003	0,335	0,002	0,336
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,068	0,765	0,020	0,813
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,042	0,354	0,008	0,389
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,375	0,626	0,003	0,998
11	Áo blu	Cái	12	0,420	2,700	0,180	2,940
12	Dép xốp	Đôi	6	0,420	2,700	0,180	2,940
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,072	0,144	0,030	0,186
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,281	1,320	0,120	1,481
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,420	2,700	0,180	2,940
16	Điện năng	kW		0,359	1,920	0,153	2,126

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 92.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 92. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 92 trên.

2. Thiết bị

Bảng 93

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn cấp xã				
1	Tại địa bàn xã, thị trấn			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,018
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,006

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
	Điện năng	kW		0,189
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,900
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,030
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,270
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		8,139
Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện				
1	Tại địa bàn xã, thị trấn			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,009
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,002
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,003
	Điện năng	kW		0,089
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,909
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,038
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,273
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		8,250

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 93.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 93. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 93 trên.

3. Vật liệu

Bảng 94

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Định mức** *(tính cho 1 hồ sơ)*			
			Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn cấp xã		**Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện**	
			Tại địa bàn cấp xã	**Tại địa bàn cấp huyện**	**Tại địa bàn cấp xã**	**Tại địa bàn cấp huyện**
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,008	0,002	0,007

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*			
			Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn cấp xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện
2	Ghim vòng	Hộp	0,020	0,018	0,008	0,033
3	Ghim dập	Hộp		0,006		0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,003		0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,002		0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000		1,000
8	GCN	Bộ		1,000		1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	1,000			1,000
10	Giấy A4	Ram	0,05	0,042	0,030	0,062
11	Giấy A3	Ram	0,002	0,005		0,005
12	Sổ công tác	Quyển		0,005		0,004
13	Bút bi	Cái	0,010	0,019	0,020	0,025
14	Bút xóa	Cái	0,002	0,008	0,002	0,009
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	0,005	0,002	0,008
16	Đĩa mềm	Đĩa		0,003		0,004
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000		1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 94. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 94 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 42. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài .

1. Dụng cụ

Bảng 95

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*		
				Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,759	0,908	0,168
2	Ghế tựa	Cái	96	1,373	1,143	0,168
3	Bàn làm việc	Cái	96	1,373	1,143	0,168
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,743	0,908	0,168
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,111	0,048	0,003

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*		
				Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
6	Máy tính tay	Cái	36	0,022	0,009	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,005	0,002	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,025	0,011	0,005
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,074	0,031	0,002
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,035	0,015	0,001
11	Áo blu	Cái	12	1,373	1,143	0,168
12	Dép xốp	Đôi	6	1,373	1,143	0,168
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,074	0,032	0,002
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,531	0,454	0,084
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,373	1,143	0,168
16	Điện năng	Kw		0,864	0,729	0,121

Ghi chú: (1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo Bảng 96 nhân với hệ số quy định tại Bảng 96:

Bảng 96

KK	Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00
4	1,10	1,00	1,00
5	1,20	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 95 và Bảng 96.

(5) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 95 và Bảng 96.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 95 và Bảng 96.

(6) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại phường và các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

2. Thiết bị

Bảng 97

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn phường			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,013
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,004
	Điện năng	kW		0,125
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,300
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,030
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,135
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,049
	Điện năng	kW		4,450
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,141
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,018
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,064
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,006
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,002
	Điện năng	kW		1,758

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 97.

(3) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 97.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 97.

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại địa bàn phường và các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

3. Vật liệu

Bảng 98

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)		
			Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,015	0,010	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,010	0,002	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,015	0,002	0,003
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,005	0,001	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,005	0,002	0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,002	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000	
8	GCN	Tờ		1,000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000		
10	Giấy A4	Ram	0,010	0,003	0,003
11	Giấy A3	Ram	0,003	0,009	0,017
12	Sổ công tác	Quyển	0,010	0,002	0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,080	0,005	0,005
14	Bút xóa	Cái	0,010	0,001	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,010	0,001	0,001
16	Bìa sổ (2 tờ/sổ = Cặp)	Cặp			0,094
17	Đĩa CD	Đĩa		0,018	0,003
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000		
19	Mực in cho máy Plooter	Hộp			0,001
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ		0,030	0,090
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,001		

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 98.

Điều 43. Đăng ký biến động đối với tổ chức

1. Dụng cụ

Bảng 99

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,018	4,440
2	Ghế tựa (bàn làm việc)	Cái	96	0,018	6,840
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,018	6,840
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	4,440
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,008	0,023
6	Áo blu	Cái	12	0,018	6,840
7	Dép xốp	Đôi	6	0,018	6,840

8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,015
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	0,360
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	4,440
11	Điện năng	kW		0,015	1,709

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 99.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 99. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 99 trên.

2. Thiết bị

Bảng 100

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn cấp xã			
2	Tại địa bàn cấp huyện			
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,365
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,014
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,410
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		11,997

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 100.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 100. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 100 trên.

3. Vật liệu

Bảng 101

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tại địa bàn cấp tỉnh (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008
2	Ghim vòng	Hộp	0,004
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tại địa bàn cấp tỉnh (tính cho 1 hồ sơ)
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000
8	GCN	Bộ	1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,029
11	Giấy A3	Ram	0,006
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Bút bi	Cái	0,030
14	Bút xóa	Cái	0,005
15	Bút đánh dấu	Cái	0,004
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

2) Mức vật liệu cho công việc tại địa bàn xã, thị trấn được tính bằng 0,02 mức quy định tại Bảng 101.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 101. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 101 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 44. Trích lục hồ sơ địa chính

1. Dụng cụ

Bảng 102

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,08
2	Ghế tựa	Cái	96	0,32
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,32
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,08
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,05
6	Máy tính tay	Cái	36	0,01
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,11
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,04
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,02
10	Áo blu	Cái	12	0,32
11	Dép xốp	Đôi	6	0,32
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,08
13	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,08
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,06
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,32
16	Điện năng	kW		0,15

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 102.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 102.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 102.

2. Thiết bị

Bảng 103

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/thửa)*
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,050
2	Máy vi tính	Cái	0,40	0,150
3	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,0150
4	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,050
5	Điện năng	kW		2,032

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 103.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 103.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 103.

3. Vật liệu

Bảng 104

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,015
2	Ghim vòng	Hộp	0,300
3	Ghim dập	Hộp	0,150
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,006
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,012
6	Giấy A4	Ram	0,090

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 104.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 104.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 104./.